



CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC TÂN CỠ ĐIỆN VÀ CÁC LÝ THUYẾT VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI

Nguồn: Gideon Rose (1998). “Neoclassical Realism and Theories of Foreign Policy”,*
World Politics, Vol. 51, No. 1 (Oct.), pp. 144-172.

Biên dịch: Nguyễn Thị Ngọc Ánh | **Hiệu đính:** Trương Minh Huy Vũ

Trong suốt hai thập niên, lý thuyết về quan hệ quốc tế chủ yếu bị chi phối bởi cuộc tranh cãi giữa các học giả theo chủ nghĩa hiện thực mới và các học giả theo các trường phái khác.¹ Nội dung của hầu hết các cuộc tranh cãi xoay quanh những câu hỏi về bản chất của hệ thống quốc tế và tác động của nó lên các vấn đề quốc tế như chiến tranh và hòa bình. Theo đó, các học giả tranh luận về việc một hệ thống đa cực hay một hệ thống hai cực sẽ tạo ra nhiều mâu thuẫn hơn hay các thể chế quốc tế có gia tăng khả năng hợp tác quốc tế hay không. Vì chủ nghĩa hiện thực mới tìm cách giải thích những hệ quả mà sự tương tác giữa các quốc gia mang lại, nên nó là một học thuyết về chính trị thế giới. Chủ nghĩa hiện thực

* Đây là bài điếm sách tổng hợp năm cuốn sách: 1) Michael E. Brown et al., eds. *The Perils of Anarchy: Contemporary Realism and International Security*. Cambridge: MIT Press, 1995, 519 pp.; 2) Thomas J. Christensen. *Useful Adversaries: Grand Strategy, Domestic Mobilization, and Sino-American Conflict, 1947-1958*. Princeton: Princeton University Press, 1996, 319 pp.; 3) Randall L. Schweller. *Deadly Imbalances: Tripolarity and Hitler's Strategy of World Conquest*. New York: Columbia University Press, 1998, 267 pp.; 4) William Curti Wohlforth. *The Elusive Balance: Power and Perceptions during the Cold War*. Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1993, 317 pp.; 5) Fareed Zakaria. *From Wealth to Power: The Unusual Origins of America's World Role*. Princeton: Princeton University Press, 1998, 199 pp.

¹ Các tác phẩm về Chủ nghĩa hiện thực mới có ảnh hưởng sâu xa là *Theory of International Politics* (Reading, Mass.: Addison-Wesley, 1979) của Kenneth N. Waltz. Những tranh luận về CNHT mới có thể tìm thấy trong ed., *Neorealism and Its Critics* (New York: Columbia University Press, 1986) của Robert O. Keohane; et al., *The Logic of Anarchy: Neorealism to Structural Realism* (New York: Columbia University Press, 1993) của Barry Buzan; và ed., *Neorealism and Neoliberalism: The Contemporary Debate* (New York: Columbia University Press, 1993) của David A. Baldwin. Có thể xem tình trạng tranh luận hiện nay trong "Anarchy in International Relations Theory: The Neorealist-Neoliberal Debate," của Robert Powell, *International Organization* 48 (Spring 1994); và Brown et al., một bộ sưu tập vô giá những bài báo quan trọng gần đây về CNHT trên tập san *International Security*.

mới bao gồm các khái niệm tổng quát về những động cơ của các quốc gia đơn lẻ, tuy nhiên, học thuyết lại không hề đề cập đến cách hành xử của các quốc gia ở mức độ chi tiết. Như Kenneth Waltz đã viết:

Một lý thuyết về chính trị quốc tế...có thể mô tả những hệ quả mà hành động của các quốc gia cũng như sự tương tác giữa chúng trong một hệ thống định sẵn mang lại, và lý thuyết cũng có thể chỉ ra những mong muốn khác biệt của mỗi quốc gia một khi hệ thống thay đổi. Lý thuyết cũng cho chúng ta biết các hệ thống có cấu trúc khác nhau sẽ tạo ra những sức ép và những khả năng khác nhau. Song lý thuyết lại không thể chỉ ra cách mà các đơn vị trong hệ thống có thể đối phó với các sức ép cũng như khả năng đó một cách hiệu quả... Chừng nào các động lực của hệ thống đó kìm hãm sự tự do của các tác nhân nằm trong hệ thống, thì hành vi của các đơn vị cũng như hệ quả của cách hành xử ấy có thể tiên đoán được... Nhưng nhìn chung, một lý thuyết về chính trị quốc tế cũng liên quan đến chính sách đối ngoại của các quốc gia dù tuyên bố chỉ giải thích một vài khía cạnh nào đó của chúng.²

Từ quan điểm đó, rất nhiều các sự kiện diễn ra hàng ngày trong quan hệ quốc tế phải để cho các lý thuyết về chính sách đối ngoại (CSDN) giải thích. Những lý thuyết này không coi các hệ quả từ sự tương tác giữa các quốc gia mang lại là các biến số phụ thuộc, mà các biến số phụ thuộc chính là hành vi của các quốc gia đơn lẻ. Các lý thuyết về CSDN tìm cách lý giải việc các quốc gia muốn đạt được gì từ thế giới bên ngoài và khi nào thì quốc gia sẽ hành động để đạt được điều đó. Tuy nhiên, sự phát triển của lý thuyết ở cấp độ này đã nhận được tương đối ít sự quan tâm của các học giả.

Một vài học giả, cũng giống như Waltz, loại bỏ hẳn chủ đề này vì tính phức tạp của nó. Waltz cho rằng các lý thuyết phải xem xét logic xuyên suốt của “các lãnh địa tự trị” (autonomous realms). Bởi vì CSDN bị chi phối bởi cả các nhân tố trong lẫn ngoài nước, nên nó sẽ khó có thể được phân tích như một lãnh địa tự trị; do đó, chúng ta không nên cố gắng tìm ra một lời giải thích mang tính thuần lý thuyết về nó. Thay vào đó, chúng ta nên dựa trên những “phân tích” hay “những thông tin thu thập được” bao gồm mọi nhân tố liên quan tới một trường hợp cụ thể nào đó.³ Những học giả khác thì phản đối quan điểm thiếu tự tin nêu trên, và những nỗ lực gần đây của họ nhằm xây dựng một lý thuyết chung về chính sách đối ngoại đã tạo ra một vài trường phái rõ rệt.

² Waltz (fn. 1), 71-72. Có thể tham khảo thêm trong "Chain Gangs and Passed Bucks: Predicting Alliance Patterns in Multipolarity," của Thomas J. Christensen and Jack Snyder, *International Organization* 44 (Spring 1990), 38 fn. 3; "Realism and Domestic Politics," của Fareed Zakaria, trong Brown et al.; và *Deadly Imbalances* của Schweller, 7-11. Robert Powell đã đặt ra câu hỏi liệu có ích không nếu đề cập đến học thuyết về chính trị quốc tế một cách độc lập, vì lý thuyết hệ thống nhất thiết phải bao gồm những giả định đặc biệt về những ưu tiên và hành vi của các quốc gia; xem Powell (fn.1).

³ Kenneth N. Waltz viết: “Một phân tích bao gồm rất nhiều thứ nhưng một lý thuyết thì lại bao gồm rất ít thứ” trong bài "International Politics Is Not Foreign Policy", *Security Studies* 6 (Autumn 1996), 54-55. Waltz đang phản hồi lại đề xuất rằng các học giả nên tạo ra và kiểm chứng các lý thuyết về CSDN nổi lên từ những nghiên cứu về CNHT mới của ông; xem thêm "Horses for Courses: Why Not Neorealist Theories of Foreign Policy?" của Colin Elman, *Security Studies* 6 (Autumn 1996).

Trường phái đầu tiên và phổ biến nhất là các lý thuyết Innenpolitik, nhấn mạnh đến ảnh hưởng của các yếu tố quốc nội lên chính sách đối ngoại. Các trường phái khác đều là biến thể của chủ nghĩa hiện thực (CNHT) và coi trọng ảnh hưởng của hệ thống quốc tế lên cách hành xử của quốc gia. “CNHT tấn công” đảo ngược hoàn toàn lập luận của Innenpolitik và cho rằng những nhân tố trong hệ thống mới đóng vai trò chi phối CSDN. CNHT phòng thủ, nhẹ nhàng hơn, cho rằng trên thực tế, các nhân tố trong hệ thống chỉ chi phối một vài chứ không phải tất cả các hành vi của một quốc gia.⁴

Nội dung bài bình luận này sẽ nhằm giới thiệu trường phái thứ tư, trường phái mà tôi gọi là “CNHT tân cổ điển”. Nó là sự kết hợp chặt chẽ của các biến số ở cả trong lẫn ngoài nước, được đưa ra trên cơ sở cập nhật và hệ thống hóa các quan điểm của CNHT cổ điển. Những người theo trường phái này cho rằng phạm vi và mục đích của chính sách đối ngoại của một nước được đề ra trước hết dựa trên vị trí của nước đó trong hệ thống quốc tế và đặc biệt là dựa trên khả năng quyền lực tương đối mà nước đó sở hữu. Điều này giải thích vì sao họ được gọi là Hiện thực. Tuy nhiên, họ lại cho rằng tác động của những khả năng quyền lực nói trên lên CSDN là gián tiếp và khá phức tạp bởi vì những sức ép từ hệ thống sẽ bị chuyển hóa thông qua các biến số can thiệp ở cấp độ đơn vị. Điều này giải thích vì sao họ được gọi là Tân cổ điển.

Những nhà hiện thực tân cổ điển lập luận rằng quyền lực vật chất tương đối sẽ tạo ra những tham số cơ bản cho CSDN một quốc gia; họ dẫn công thức của Thucydides “kẻ mạnh làm tất cả những gì mình có thể, kẻ yếu phải chịu đựng tất cả những gì mà họ phải chịu.”⁵ Nhưng họ cũng chỉ ra rằng không có bất kỳ một sự liên hệ trực tiếp và hoàn hảo nào giữa các năng lực vật chất với chiều hướng của CSDN. CSDN được lựa chọn bởi các nhà lãnh

⁴ CNHT tấn công và phòng thủ không chỉ là những lý thuyết về CSDN, mà cả hai trường phái còn nghiên cứu về hành vi CSDN và khía cạnh này của chúng sẽ được xem xét trong bài này. Người đầu tiên tiến hành phân biệt CNHT bảo thủ và cấp tiến là Jack Snyder trong *Myths of Empire: Domestic Politics and International Ambition* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1991), 11-12, và từ đó được áp dụng rộng rãi. Xem trong Brown et al.: "Preface" của Sean M. Lynn-Jones and Steven E. Miller; "Realism and Domestic Politics" của Zakaria; và "The False Promise of International Institutions" của John Mearsheimer, Tham khảo thêm "The Reading List: Debating Realism," của Benjamin Frankel, *Security Studies* 5 (Autumn 1995), esp. 185-87; Fareed Zakaria, *From Wealth to Power*, Randall L. Schweller, "Neorealism's Status Quo Bias: What Security Dilemma?" *Security Studies* 5 (Spring 1996), esp. 114-15; Michael C. Desch, "Why Realists Disagree about the Third World," *Security Studies* 5 (Spring 1996), esp. 365; Eric J. Labs, "Beyond Victory: Offensive Realism and the Expansion of War Aims," *Security Studies* 6 (Summer 1997); và Stephen M. Walt, "International Relations: One World, Many Theories," *Foreign Policy* 110 (Spring 1998), 37. Các tác giả khác cũng phân biệt như vậy nhưng dùng các thuật ngữ riêng. Thus Robert G. Kaufman gọi là "cấu trúc bi quan" thay vì "tấn công" và "cấu trúc lạc quan" thay vì "phòng thủ"; Stephen G. Brooks gọi là "hiện thực mới" thay cho "tấn công" và "hậu cổ điển" thay cho "phòng thủ" and Charles Glaser gọi biến thể của ông là "ngẫu nhiên" thay vì "CNHT phòng thủ". Xem "A Two-Level Interaction: Structure, Stable Liberal Democracy, and U.S. Grand Strategy," của Kaufman, *Security Studies* 3 (Summer 1994), 683ff; "Dueling Realisms," của Brooks, *International Organization* 51 (Summer 1997); và "Realists as Optimists: Cooperation as Self-Help," của Glaser trong Brown et al. Cuối cùng, bằng một cái nhìn tổng quát về lý thuyết hiện thực gần đây, Joseph M. Grieco đã nhóm tất cả những nhà hiện thực mới vào cùng một phe; xem "Realist International Theory and the Study of World Politics," của Grieco trong eds., *New Thinking in International Relations Theory* của Michael W. Doyle and G. John Ikenberry (Boulder, Colo.: Westview Press, 1997), esp. 166-67.

⁵ Robert B. Strassler, ed., *The Landmark Thucydides: A Comprehensive Guide to the Peloponnesian War* (New York: Free Press, 1996), 5.89.

đạo chính trị và giới tinh hoa, do đó, chính nhận thức của họ về quyền lực tương đối, chứ không phải đơn giản là số lượng tương đối các nguồn lực vật chất hoặc nguồn lực con người, mới là quan trọng. Có nghĩa là, trong ngắn và trung hạn, CSDN của các quốc gia không nhất thiết phải theo dõi những xu thế quyền lực vật chất khách quan một cách chặt chẽ và liên tục. Hơn nữa, các nhà lãnh đạo và giới tinh hoa cũng không thể tùy ý sử dụng và điều khiển các nguồn lực quốc gia theo mong muốn của mình. Vì vậy, khi phân tích về quyền lực cần quan tâm tới sức mạnh và cấu trúc của các quốc gia liên quan đến xã hội các quốc gia đó vì chúng ảnh hưởng đến sự cân đối của các nguồn lực quốc gia - những thứ có thể sẽ được sử dụng trong CSDN. Điều này có nghĩa là, những nước có các khả năng tương ứng nhưng tồn tại trong các cấu trúc khác nhau sẽ có xu hướng hành động khác nhau. Và cuối cùng, những sức ép cũng như sự tác động từ hệ thống có thể sẽ định hình những đường nét rõ ràng và hướng đi của CSDN nhưng lại không đủ mạnh và rõ ràng để xác định những hành động cụ thể của quốc gia. Điều này có nghĩa là ảnh hưởng của những nhân tố hệ thống sẽ rõ nét hơn khi nhìn từ xa thay vì nhìn từ góc độ gần - ví dụ như nhân tố hệ thống sẽ giới hạn tổng số lựa chọn CSDN mà các nhà lãnh đạo có thể có trong một thời điểm cụ thể hơn là bắt buộc họ phải chọn một biện pháp cụ thể này chứ không phải một biện pháp khác trong số các lựa chọn đó.

Vì tất cả những lý do trên, các nhà hiện thực tân cổ điển tin rằng, việc tìm hiểu sự liên kết giữa quyền lực và chính sách đòi hỏi sự xem xét kỹ càng những bối cảnh mà trong đó CSDN được đề ra và thực hiện.⁶ Sau khi tóm tắt sơ qua lý thuyết của các trường phái đối lập, phần còn lại của bài bình luận sẽ được giành để thảo luận những nghiên cứu chính yếu, những quan điểm tiêu biểu của CNHT tân cổ điển cũng như đánh giá những đóng góp của nó đối với lĩnh vực này.⁷

Bốn lý thuyết về chính sách đối ngoại

Các chính khách, nhà sử học và chính trị học đã nghiên cứu từ lâu những nguyên nhân khiến các quốc gia áp dụng các chính sách đối ngoại khác nhau. Nhưng họ chỉ tìm thấy câu trả lời trong hàng loạt các nhân tố áp dụng cho từng trường hợp cụ thể và vì thế cho rằng thật ngạo

⁶ Bằng việc nhấn mạnh đến các yếu tố can thiệp, những lựa chọn bị giới hạn và bối cảnh lịch sử, những nhà hiện thực tân cổ điển có đồng quan điểm với những nhà theo chủ nghĩa thể chế lịch sử trong việc nghiên cứu chính trị so sánh. Các tác giả này nghiên cứu về "các tổ chức cấp giữa điều chỉnh những tác động của cấu trúc kinh tế xã hội ở cấp vĩ mô." Các nhà hiện thực tân cổ điển sẽ đồng ý rằng "sự tập trung vào cách cấu trúc vĩ mô... được phóng đại hoặc giảm nhẹ bởi các tổ chức cấp giữa sẽ cho phép chúng ta khám phá những ảnh hưởng của cấu trúc đó lên những kết quả chính trị, nhưng có thể tránh được thuyết định mệnh cấu trúc - đặc trưng cho những cách tiếp cận [hoàn toàn nhìn từ tiếp cận hệ thống]." Kathleen Thelen and Sven Steinmo, "Historical Institutionalism in Comparative Politics," in Sven Steinmo et al., eds., *Structuring Politics: Historical Institutionalism in Comparative Analysis* (Cambridge: Cambridge University Press, 1992), 11.

⁷ Vì lý do không gian và để đảm bảo tính mạch lạc, bài viết này sẽ tập trung vào các đặc điểm chung của chủ nghĩa hiện thực tân cổ điển như một lý thuyết về chính sách đối ngoại hơn là tập trung vào những đóng góp thực nghiệm khác nhau của các học giả hiện thực tân cổ điển cho lĩnh vực này thông qua những chủ đề lịch sử cụ thể.

mạn khi nghĩ rằng ai đó có thể xây dựng nên những học thuyết đơn giản nhưng có khả năng giải thích cao về chính sách đối ngoại. Trong khi đó, những nhà phân tích quan tâm tới việc xây dựng học thuyết lại có xu hướng đi theo một trong ba nhóm chính sau:

Theo cách tiếp cận phổ biến nhất, CSDN được đề ra dựa trên nền chính trị trong nước. Học thuyết Innenpolitik này cho rằng các yếu tố trong nước như tư tưởng kinh tế, chính trị, đặc tính quốc gia, chính trị đảng phái hay cấu trúc kinh tế-xã hội sẽ quyết định cách thức mà các quốc gia ứng xử với thế giới bên ngoài. Một phiên bản nguyên gốc của lý thuyết trên theo quan điểm tự do chính là khái niệm về cách hành xử của các nền dân chủ sẽ khác hẳn với các nền phi dân chủ. Một phiên bản đã qua điều chỉnh là khái niệm về “hòa bình nhờ dân chủ” - tức các nền dân chủ sẽ đối xử với nhau khác khi đối xử với các nền phi dân chủ. Cách tiếp cận theo Innenpolitik có rất nhiều biến thể, mỗi biến thể lại thiên về một biến số độc lập trong nước cụ thể, thế nhưng tất cả đều thừa nhận CSDN chính là sản phẩm của các nhân tố nội trị của một quốc gia. Để tìm hiểu nguyên nhân một quốc gia riêng biệt sẽ hành xử theo một cách riêng biệt, các nhà nghiên cứu cần nhìn vào bên trong, xem xét các ưu tiên và định hình của các nhân tố chính yếu bên trong quốc gia đó.⁸

Vấn đề chính của học thuyết Innenpolitik này là những lý giải ở cấp độ phân tích đơn thuần ấy không thể giải thích tại sao các quốc gia có hệ thống chính trị tương tự nhau lại có CSDN khác nhau và tại sao những quốc gia có hệ thống chính trị khác nhau lại hành xử giống nhau trong những tình thế tương tự. Một vài học giả đi theo CNHT mới đã lý giải những điều trên bằng cách bổ sung mô hình chính trị quốc tế của CNHT mới vào phân tích cách hành xử của một quốc gia độc lập cũng như những hệ quả của chính trị quốc tế. Họ đề ra hai học thuyết về CSDN là CNHT tấn công và CNHT phòng thủ. Cả hai trường phái này đều cho rằng hệ thống quốc tế được cấu thành bởi các quốc gia có lý trí, động cơ của các quốc gia này là tìm kiếm an ninh. Điểm khác biệt giữa hai trường phái này là ở quan điểm của chúng về những động cơ mà hệ thống quốc tế mang lại cho các quốc gia và cách thức các quốc gia phản ứng lại với những động cơ đó; cũng như đối với mức độ mà chúng cho rằng các mâu thuẫn vốn có trong môi trường vô chính phủ có thể được điều chỉnh bởi các nhân tố khác như kỹ thuật quân sự của một nước.

⁸ Tìm hiểu thêm về lịch sử của lý thuyết Innenpolitik xem trong Zakaria, in Brown et al.; để tìm hiểu về quan điểm của Innenpolitik truyền thống về khoa học xã hội hiện đại, xem "Taking Preferences Seriously: A Liberal Theory of International Politics," của Andrew Moravcsik, *International Organization* 51 (Autumn 1997). Tìm hiểu về khái niệm hòa bình dân chủ, xem Michael E. Brown et al., eds., *Debating the Democratic Peace* (Cambridge: MIT Press, 1996). Nhưng nghiên cứu đáng chú ý về các biến số của Innenpolitik bao gồm "Domestic Politics and War," của Jack S. Levy trong Robert I. Rotberg and Theodore K. Rabb, eds., *The Origin and Prevention of Major Wars* (New York: Cambridge University Press, 1988); Richard Rosecrance and Arthur A. Stein, eds., *The Domestic Bases of Grand Strategy* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1993); David Skidmore and Valerie M. Hudson, eds., *The Limits of State Autonomy: Societal Groups and Foreign Policy Formulation* (Boulder, Colo.: Westview, 1993); Joe D. Hagan, "Domestic Political Systems and War Proneness," *Mershon International Studies Review* 38, supplement 2 (October 1994); idem, "Domestic Political Explanations in the Analysis of Foreign Policy," in Laura Neack et al., eds., *Foreign Policy Analysis: Continuity and Change in Its Second Generation* (Englewood Cliffs, N.J.: Prentice Hall, 1995); and Matthew Evangelista, "Domestic Structures and International Change," in Doyle and Ikenberry (fn. 4).

CNHT tấn công cho rằng tình trạng vô chính phủ nhìn chung là mang tính chất hỗn mang kiểu quan điểm của Hobbes - tức là, ngoài những tình trạng như hệ thống hai cực hay răn đe hạt nhân thì an ninh là khan hiếm và các quốc gia phải cố gắng để đạt được nó bằng cách tối đa hóa những lợi thế tương đối của họ.⁹ Trong thế giới của các nhà hiện thực tấn công, các quốc gia có lý trí muốn theo đuổi an ninh sẽ có xu hướng thực hiện những hành động có thể dẫn đến mâu thuẫn với các quốc gia khác - và thường là như vậy: "Các quốc gia đều xuất phát từ mục đích tự vệ, nhưng cấu trúc của hệ thống quốc tế lại buộc chúng phải suy nghĩ và đôi khi là hành động theo kiểu tấn công."¹⁰ Sự khác biệt bên trong của các quốc gia là không quan trọng vì những sức ép mà hệ thống quốc tế (HTQT) tạo ra là đủ mạnh để khiến các quốc gia rơi vào những hoàn cảnh tương tự sẽ hành động giống nhau mà không quan tâm tới những đặc điểm chính trị đối nội bên trong. Theo quan điểm này, hoạt động đối ngoại là câu chuyện về những quốc gia đang lo sợ, tìm mọi cách để đạt được một vị thế nào đó trong khuôn khổ một mô hình quyền lực mang tính hệ thống. Để tìm hiểu nguyên nhân một quốc gia hành động theo một cách riêng, các nhà hiện thực tấn công đề nghị cần xem xét những khả năng tương đối của quốc gia cũng như môi trường tác động bên ngoài vì các yếu tố này sẽ trực tiếp quy định nội dung của chính sách đối ngoại và định hình cách thức mà quốc gia chọn lựa để gia tăng lợi ích của mình.

Ngược lại, CNHT phòng thủ cho rằng tình trạng vô chính phủ mang tính ôn hòa hơn - tức an ninh không phải là khan hiếm mà luôn sẵn có và các quốc gia bình thường có thể hiểu và học được điều đó cùng với thời gian.¹¹ Trong thế giới của các nhà hiện thực phòng thủ, các quốc gia có lý trí muốn theo đuổi an ninh có thể bình tĩnh và chỉ cần trỗi dậy khi cần đối phó với các mối đe dọa hiếm hoi từ bên ngoài. Ngay cả đến khi phải đối phó, những quốc gia này cũng chỉ phải đối phó bằng cách cân bằng lại để ngăn chặn mối đe dọa và tránh xảy ra xung đột. Ngoại lệ của trường phái này là khi xảy ra những tình trạng khiến các quốc gia đang tìm kiếm an ninh cảm thấy bất an về nhau, ví dụ như việc tấn công để giành thế chủ động trong một cuộc chiến.¹² Theo quan điểm này, hoạt động đối ngoại là câu chuyện về các

⁹ Những phân tích về CNHT cấp tiến bao gồm "Back to the Future: Instability in Europe after the Cold War," của John Mearsheimer trong Brown et al.; idem (fn. 4); and Labs (fn. 4).

¹⁰ Mearsheimer (fn. 4), 337 fn. 24.

¹¹ Các học giả hiện thực bảo thủ tiêu biểu bao gồm Stephen Van Evera, Stephen M. Walt, Jack Snyder, Barry Posen, and Charles L. Glaser; có thể tìm những trích dẫn để phục vụ việc nghiên cứu về CNHT bảo thủ trong Zakaria (fn. 2), 476 fn. 34. Tìm hiểu thêm nguyên nhân CNHT bảo thủ xem các động lực từ hệ thống ít Hobbesian hoen CNHT cấp tiến trong Brooks (fn. 4).

¹² Lý thuyết tấn công-phòng thủ hiện đại bắt nguồn từ bài trình bày của Robert Jervis về tình thế lưỡng nan an ninh; xem Jervis, "Cooperation under the Security Dilemma," *World Politics* 30 (January 1978). Những nghiên cứu về CNHT bảo thủ gần đây nhấn mạnh tầm quan trọng của những biến số tấn công-phòng thủ gồm Glaser (fn. 4); Ted Hopf, "Polarity, the Offense-Defense Balance, and War," *American Political Science Review* 85 (June 1991); Sean M. Lynn-Jones, "Offense-Defense Theory and Its Critics," *Security Studies* 4 (Summer 1995); Stephen Van Evera, "Offense, Defense, and the Causes of War," *International Security* 22 (Spring 1998); and Charles L. Glaser and Chaim Kaufmann, "What Is the Offense-Defense Balance and Can We Measure It?" *International Security* 22 (Spring 1998); xem thêm Jack S. Levy, "The Offensive/Defensive Balance of Military Technology: A Theoretical and Historical Analysis," *International Studies Quarterly* 28 (1984). Cùng với kỹ thuật quân sự, sự cân bằng giữa tấn công và phòng thủ đôi khi được sử dụng để hợp nhất những đánh giá về việc những nguồn lực quyền lực có được tích lũy hay không và do đó có cung cấp một mục

quốc gia có lý trí đang phản ứng một cách thích hợp trước những kích thích hệ thống, và chúng chỉ đi đến xung đột trong những trường hợp đặc biệt như khi tình trạng lưỡng nan an ninh đạt đến đỉnh điểm. Nhưng theo các nhà hiện thực phòng thủ, mẫu hình này thường xuyên bị phá vỡ bởi các quốc gia bất hảo vốn cố tình hiểu sai hoặc làm ngơ trước các kích thích thực sự có liên quan đến an ninh từ môi trường hệ thống.

Trong khi học thuyết *Innenpolitik* về CSDN xem trọng các biến số độc lập nội trị, CNHT tấn công lại xem trọng các yếu tố mang tính hệ thống. Mặc dù cả hai trường phái đều rất rõ ràng, táo bạo và có tính dự báo, nhưng những dự báo của cả hai đều còn quá đơn giản và thiếu chính xác. (Những học thuyết đơn thuần mang tính hệ thống cũng phải đối mặt với các ngoại lệ trái ngược với phía những học thuyết *Innenpolitik*: Các quốc gia có vị trí cấu trúc tương tự không phải lúc nào cũng hành động giống nhau). Những người theo CNHT phòng thủ cũng xem chủ nghĩa này là một học thuyết về hệ thống, nhưng trên thực tế, họ lại dựa vào cả các biến số bên trong lẫn bên ngoài một quốc gia để lý giải cho sự khác nhau trong CSDN của các nước. Các nhà hiện thực phòng thủ xem HTQT là nguyên nhân dẫn đến cái gọi là cách cư xử “tự nhiên”, bao gồm phương sách chỉ tấn công khi kỹ thuật quân sự hoặc các yếu tố chủ yếu khác trở thành những nguy cơ thực sự, đòi hỏi phải tấn công trước. Họ xem các hành động tấn công còn lại là “không tự nhiên” và lý giải nó bằng những giả thuyết phụ liên quan đến những biến số nội trị.

CNHT tân cổ điển nghi ngờ các yếu tố chủ chốt của cả ba trường phái trên. Theo CNHT tân cổ điển, học thuyết *Innenpolitik* đã đi chệch hướng bởi lẽ nếu có tồn tại một nhân tố đơn nhất và quan trọng tác động đến mô hình CSDN ở các quốc gia qua các giai đoạn thì đó chính là quyền lực tương đối của các quốc gia ấy so với các quốc gia còn lại trong HTQT - và vì thế, đó chính là nơi những phân tích về CSDN bắt nguồn. CNHT phòng thủ cũng mắc phải sai lầm tương tự, vì việc nhấn mạnh vào phản ứng của các quốc gia trước các mối đe dọa đã khiến nó bỏ qua một thực tế là những nhận thức về sự nguy hiểm của một quốc gia một phần xuất phát từ quyền lực tương đối của quốc gia đó. Học thuyết cũng còn khá thiếu sót vì chỉ dựa trên luận điểm chính là yếu tố hệ thống, nó đã không giải thích được nhiều các hành động trên thực tế của quốc gia, do đó các học giả của trường phái này đã buộc phải dùng tới các biến số bên trong một quốc gia để giải thích cho một phần lập luận của mình.¹³

Những nhà hiện thực tân cổ điển tin rằng những biến số độc lập mà học thuyết *Innenpolitik* đưa lên hàng đầu nên được hạ xuống vị trí thứ hai bởi lẽ trong dài hạn, CSDN

tiêu đầy cám dỗ cho những kẻ xâm lược tiềm năng không, xem phân tích về câu hỏi trên trong Peter Liberman, *Does Conquest Pay?* (Princeton: Princeton University Press, 1996).

¹³ Ví dụ, Stephen Van Evera (fn. 12) gần đây cho rằng “một nguyên nhân chính dẫn đến sự mất an ninh ở Châu Âu từ thời trung cổ chính là niềm tin sai lầm rằng an ninh là khan hiếm.” Ông khẳng định, nhìn chung “Các quốc gia hiếm khi là không an toàn như họ vẫn nghĩ... [các] sự cường điệu về mất an ninh, và tính hiếu chiến nó cổ vũ, là nguyên nhân chính của mất an ninh và chiến tranh quốc gia” (pp. 42-43). Các nhà CNHT tân cổ điển chất vấn quan điểm xây dựng một lý thuyết hệ thống chi tiết xung quanh nhận định về việc quốc gia bị chi phối bởi nhu cầu an ninh bằng lập luận rằng các quốc gia hầu như đều có nhận thức sai về các nhu cầu an ninh. Bản gốc bài bình luận về CNHT phòng thủ của các nhà hiện thực tân cổ điển là của Zakaria (fn. 2); xem thêm Schweller (fn. 4).

của một quốc gia không thể vượt quá những giới hạn cũng như cơ hội mà môi trường quốc tế tạo ra. Một trong những học giả của trường phái này viết “Một lý thuyết tốt về CSDN trước tiên phải đề cập đến những tác động của HTQT lên cách hành xử của một quốc gia vì đặc điểm tổng thể mạnh nhất của một quốc gia trong HTQT chính là vị thế tương đối của nó trong hệ thống ấy.”¹⁴ Hơn nữa, vì ảnh hưởng của những yếu tố cấu trúc như quyền lực tương đối là không rõ ràng, ngay cả các nhà chính trị học cũng khó xác định chính xác, nên các nhà CNHT tân cổ điển khuyến cáo rằng các nhà phân tích nếu không bắt đầu xem xét kỹ càng tầm ảnh hưởng này thì sẽ dễ mắc phải sai lầm khi cho các nhân tố dễ quan sát được là các nhân tố chính yếu, nhưng trên thực tế chúng lại chỉ là các nhân tố hỗ trợ mà thôi.

Bằng việc xem quyền lực tương đối như biến số độc lập chính trong học thuyết của mình, các nhà hiện thực tân cổ điển buộc phải chọn lựa một bên trong cuộc tranh cãi về cách thức mà khái niệm này được định nghĩa và đưa vào sử dụng. Nhìn chung, họ đều đối diện trực tiếp với vấn đề này, đưa ra những lý do giải thích tại sao khái niệm “quyền lực” nên được dùng để chỉ “những khả năng hoặc nguồn lực...mà dựa vào đó các quốc gia có thể gây ảnh hưởng lên nhau.” (Wohlforth, 4).¹⁵ Họ phân biệt những nguồn lực quyền lực này với những lợi ích CSDN của quốc gia, vốn được họ định nghĩa là những mục tiêu và ưu tiên quyết định cách hành xử của quốc gia với bên ngoài.

Thay vì giả định rằng các quốc gia tìm kiếm an ninh, các nhà hiện thực tân cổ điển cho rằng các quốc gia đối phó với những bất ổn của tình trạng vô chính phủ quốc tế bằng việc tìm cách kiểm soát và định hình môi trường bên ngoài. Bất chấp việc các quốc gia định có thể xác định lợi ích của họ theo vô số cách, trường phái này lập luận rằng các quốc gia đều muốn tăng tầm ảnh hưởng ở bên ngoài và sẽ theo đuổi tầm ảnh hưởng đầy cho tới chừng nào họ còn làm được như vậy.¹⁶ Từ đó, CNHT tân cổ điển đưa ra một dự đoán là trong dài hạn, quyền lực tương đối mà các quốc gia sở hữu sẽ định hình phạm vi và mục tiêu của

¹⁴ Zakaria (fn. 2), 482.

¹⁵ Những nhà hiện thực tân cổ điển thừa nhận rằng đối lập với định nghĩa súc mạnh dựa trên việc sở hữu “vật chất”, khái niệm quyền lực dựa trên cách hiểu “tương tác” trong công thức của Robert Dahl, “khả năng của A có thể bắt B làm một việc gì đó mà B bình thường sẽ không làm”-có ưu thế, nhưng họ thấy đây những khó khăn về cả lý thuyết và thực nghiệm khi không được sử dụng trong thực tế. Ngoài nhân mạnh những vấn đề về việc áp dụng khái niệm có liên quan vào trong thực tế, họ còn cho rằng sử dụng cách tiếp cận ấy khiến cho việc đề cập đến vai trò không thường xuyên của những yếu tố quyền lực liên quan đến những biến số độc lập khác trở nên khó khăn. Như Wohlforth đã viết: “nếu định nghĩa quyền lực là sự kiểm soát [những nhân tố, hệ quả, hay cả hệ thống quốc tế], một học giả phải rút ra mối quan hệ của quyền lực từ những hệ quả và sau đó sử dụng cân cân quyền lực để giải thích những hệ quả đó có vẻ là một phép phân tích mơ hồ.” Tham khảo thêm trong Wohlforth, 1-17. Tìm hiểu những lập luận chống lại việc sử dụng khái niệm vật chất về quyền lực trong Robert Dahl, “The Concept of Power,” *Behavioral Science* 2 (July 1957); và David A. Baldwin, *Paradoxes of Power* (New York Basil Blackwell, 1989). Tham khảo Waltz (fn. 1), 191-92; và Robert O. Keohane, “Realism, Neorealism and the Study of World Politics,” in Keohane (fn. 1), 11.

¹⁶ Một học giả theo trường phái này đã viết: “Các nhà hiện thực cổ điển đã rất bất cẩn khi viết về sự tối đa hóa quyền lực, họ đã không chỉ ra rõ ràng việc các quốc gia bành trướng là để tìm kiếm các nguồn tài nguyên vật chất hay việc bành trướng đó chính là hậu quả của việc tìm kiếm các nguồn tài nguyên vật chất. [CNHT tân cổ điển] thiên về quan điểm thứ hai, các nguồn tài nguyên vật chất tăng lên đã làm các tham vọng lớn hơn nổi lên. Các quốc gia không tối đa hóa nguồn tài nguyên vật chất, họ tối đa hóa tầm ảnh hưởng.”(Zakaria, 19). Schweller cho rằng nhận định này còn quá hạn chế và chủ trương kết hợp nhiều ưu tiên quốc gia tiềm năng khác vào lý thuyết của CNHT tân cổ điển; xem *Deadly Imbalances*, 18-26, 217 fn. 37; và Zakaria (fn. 4).

CSDN - giống như một cái phong bao: Khi quyền lực tương đối tăng, các quốc gia sẽ tìm cách gia tăng tầm ảnh hưởng ra bên ngoài, và khi nó giảm, các quốc gia sẽ thu hẹp những hành động và tham vọng của mình lại.

Các nhà hiện thực tân cổ điển cho rằng một lý thuyết về CSDN mà chỉ giới hạn trong những yếu tố mang tính hệ thống thì có vẻ không được chính xác. Đây chính là lý do khiến CNHT tấn công mắc sai lầm. Theo họ, để hiểu được cách thức mà các quốc gia nhận thức và đối phó với môi trường bên ngoài, các học giả phải phân tích việc các sức ép từ hệ thống được chuyển hóa thế nào thông qua các biến số can thiệp ở cấp đơn vị như nhận thức của các nhà lãnh đạo và cấu trúc bên trong của quốc gia. Trong thế giới của CNHT tân cổ điển, các nhà lãnh đạo có thể bị thúc ép bởi các yếu tố chính trị trong lẫn ngoài nước. Hơn nữa, tình trạng vô chính phủ không mang tính chất hỗn mang kiểu quan điểm của Hobbes, cũng không ôn hòa mà là mơ hồ và rất khó nắm bắt. Các quốc gia đã có một thời gian hết sức khó khăn để có thể hiểu được an ninh là sẵn có hay khan hiếm và đã mò mẫm tìm đường tiến lên phía trước, giải thích những chứng cứ mơ hồ và không hoàn chỉnh dựa theo những nhận định chủ quan của mình.

Do đó, về mặt này, các nhà hiện thực tân cổ điển đã lựa chọn đứng giữa các nhà lý thuyết cấu trúc đơn thuần và các nhà kiến tạo. Các nhà lý thuyết cấu trúc đơn thuần thừa nhận mối liên kết rõ ràng và trực tiếp giữa những căng thẳng ở cấp hệ thống và cách hành xử ở cấp đơn vị; các nhà kiến tạo thì lại cho rằng không có bất kỳ một căng thẳng cấp hệ thống khách quan nào, thay vào đó họ cho rằng thực trạng quốc tế thường được kiến tạo thông qua tương tác xã hội và rằng “tình trạng vô chính phủ là những gì các quốc gia tạo ra.”¹⁷ Những nhà hiện thực tân cổ điển nhận định rằng thực ra có tồn tại cái gọi là thực tế khách quan của quyền lực tương đối và nó sẽ tác động sâu sắc lên sự tương tác giữa các quốc gia. Tuy nhiên, họ lại không cho rằng các quốc gia nhất thiết phải nắm rõ cái thực tế đấy một cách chính xác qua những sự vụ hằng ngày. Hans Morgenthau đã có một lập luận tiêu biểu cho rằng với lý thuyết của ông, các học giả có thể nhìn thấy cả trách nhiệm mà các chính khách phải gánh vác; những nhà hiện thực tân cổ điển cũng tin như vậy nhưng cảm thấy rằng, làm như vậy giống như thể đang đeo một cặp kính râm. Do đó, thế giới nơi mà các quốc gia rốt cục tồn tại trong đó thực ra chính là sản phẩm mà họ tự tạo ra.

Có người sẽ thắc mắc là tại sao lại không gọi những học giả với quan điểm như trên là những nhà hiện thực “cổ điển”- tại sao phải thêm một biệt ngữ khác vào một từ đã quá quen thuộc. Lý do chính là thật không may khi không có một thứ CNHT cổ điển đơn giản nào. Thay vào đó, thuật ngữ này dùng để chỉ chung cho một nhóm các học giả có các quan điểm khác nhau về các giả định, mục tiêu và phương pháp luận, do đó dùng thuật ngữ này sẽ

¹⁷ See Alexander Wendt, "Anarchy Is What States Make of It," *International Organization* 46 (Spring 1992); và, "Constructing International Politics," *International Security* 20 (Summer 1995).

không giúp ích cho những mục đích phân tích hiện tại.¹⁸ Các học giả theo quan điểm này được công nhận như một trường phái riêng là nhờ vào bản chất phổ biến của vấn đề họ nghiên cứu - để phát triển một học thuyết về CSDN rõ ràng và tổng quát - cũng như là nhờ vào các luận điểm chung trong các lập luận của họ. Mỗi bận tâm lớn nhất của họ chính là dựa vào và phát triển những nghiên cứu về quyền lực tương đối của các học giả đi trước bằng cách nghiên cứu kỹ lưỡng vai trò của những biến số can thiệp từ chính trị trong nước, hệ thống hóa cách tiếp cận, kiểm chứng với các trường phái đối lập cùng thời. Những điểm khác biệt của bốn học thuyết trên được tóm tắt trong Bảng 1.

Vì CNHT tân cổ điển nhấn mạnh đến vai trò của cả những biến số độc lập lẫn can thiệp nên nó cũng sử dụng một phương pháp luận đặc trưng được hỗ trợ bởi các phân tích đối chứng rõ ràng, truy nguyên những cách thức mà những nhân tố kết hợp khác nhau để đề ra những CSDN riêng biệt. Tác phẩm đầu tiên của trường phái hiện thực tân cổ điển là Lịch sử chiến tranh Peloponnese của Thucydides, tác phẩm này dựa trên nền tảng của nhận định mang tính lý thuyết rằng “nguyên nhân thực sự” dẫn đến chiến tranh chính là “sự gia tăng sức mạnh của Athens, và Sparta cảm thấy bị đe dọa vì điều đó”, tác phẩm cũng mô tả cách thức các yếu tố trong hệ thống thông qua các biến số cấp đơn vị tác động tới CSDN của rất nhiều thành bang Hy Lạp.¹⁹

Tiếp nối truyền thống của tác phẩm này, những nghiên cứu chính của các nhà hiện thực tân cổ điển cho đến ngày nay vẫn là những câu chuyện, những sự kiện liên quan đến việc các cường quốc đã đối phó thế nào với sự thăng trầm của quyền lực vật chất tương đối như: Fareed Zakaria nghiên cứu về Mỹ; William Curti Wohlforth nghiên cứu Liên bang Nga; Thomas J. Christensen nghiên cứu Mỹ và Trung Quốc; Randall L. Schweller nghiên cứu về những bên tham chiến trong Thế chiến thứ 2. Những tác giả kể trên cũng thảo luận các vấn đề từ việc hình thành các liên minh đến vai trò của chính trị quốc nội đối với việc phát động chiến tranh ứng phó với những thách thức mà các nhà hoạch định chính sách Mỹ phải đối mặt. Những nghiên cứu của họ đã trình bày được một vài khía cạnh quan trọng và phức tạp của CSDN đang tồn tại hiện nay.²⁰

¹⁸ Gần đây, Michael Doyle đã phân CNHT cổ điển truyền thống thành ba nhánh lý thuyết riêng biệt: “chủ nghĩa chính thống” của Machiavelli, nhấn mạnh đến tầm quan trọng của tham vọng cá nhân; “chủ nghĩa cấu trúc” của Hobbes, nhấn mạnh đến tầm quan trọng của HTQT; và “chủ nghĩa hợp hiến” của Rousseau, nhấn mạnh đến tầm quan trọng của các yếu tố ở cấp đơn vị như bản chất và sức mạnh của mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội. Tác giả lập luận cả ba nhánh trên đều có gì đó giống với CNHT “phức tạp” của Thucydides, lý thuyết kết hợp các biến số của tất cả các cấp độ phân tích; xem Michael W. Doyle, *Ways of War and Peace* (New York: W. W. Norton, 1997). Tham khảo phân tích về CNHT “cổ điển” hiện đại trước đó Michael Joseph Smith, *Realist Thought from Weber to Kissinger* (Baton Rouge: Louisiana State University Press, 1986).

¹⁹ Strassler (fn. 5), 1.23. Tham khảo các ý kiến về lý thuyết quan hệ quốc tế của Thucydides tại Doyle (fn. 18), 49-92; các tài liệu tham khảo khác Mark V. Kauppi, "Thucydides: Character and Capabilities," *Security Studies* 5 (Winter 1995); và Ashley J. Tellis, "Political Realism: The Long March to Scientific Theory," *Security Studies* 5 (Winter 1995), 12-25.

²⁰ Các văn bản nhà nước gần đây, đặc biệt là chính sách kinh tế đối ngoại, chính là một tài liệu chặt chẽ và ấn tượng cho hình mẫu của công việc này, xem G. John Ikenberry et al., eds., *The State and American Foreign Economic Policy* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1988); và G. John Ikenberry, ed., *American Foreign Policy: Theoretical Essays*, 2d ed. (New York: HarperCollins, 1996). Một cách tiếp cận khác mang tên CSDN

Bảng 1: Bốn lý thuyết về chính sách đối ngoại

Các học thuyết	Quan điểm về hệ thống quốc tế	Quan điểm về các đơn vị	Lập luận thông thường
Các học thuyết Innenpolitik	Không quan trọng	Đặc biệt coi trọng	Các yếu tố nội địa => CSDN
CNHT phòng thủ	Đôi khi quan trọng; biến số liên quan đến tình trạng vô chính phủ	Đặc biệt coi trọng	Những động lực từ hệ thống hay những nhân tố bên trong => CSDN (Hai khuynh hướng của các biến số độc lập trên thực tế sẽ dẫn đến những cách hành xử “bản năng” và “phi bản năng”)
CNHT tân cổ điển	Quan trọng; Tình trạng vô chính phủ là mơ hồ	Coi trọng	Những động lực từ hệ thống (biến số độc lập)+ Những nhân tố bên trong (biến số can thiệp) => CSDN
CNHT tân công	Rất quan trọng, Vô chính phủ là hỗn mang	Không coi trọng	Những động lực từ hệ thống => CSDN

Chủ nghĩa hiện thực tân cổ điển: Sự thăng trầm của các cường quốc

Chủ đề chính trong đa số các nghiên cứu của những nhà hiện thực tân cổ điển chính là tác động của quyền lực tương đối lên CSDN. Các nghiên cứu ấy đã tạo thành làn sóng thứ ba của những quyển sách viết về đề tài hiện thực trong hai thập niên vừa qua. Làn sóng thứ nhất nổi lên hồi những năm 1980, khi Robert Gilpin, Paul Kennedy và Micheal Mandelbaum đều sử dụng quyền lực tương đối như là nguyên tắc cho những nghiên cứu ấn tượng và sâu rộng về chính trị quốc tế trong một vài thế kỷ. Họ cho rằng ẩn dưới các sự kiện hỗn loạn là những điều ổn định, thường xuyên lặp đi lặp lại. Như Mandelbaum đã viết “Những chính sách an ninh tương tự nhau đã luôn được áp dụng qua các thời kỳ lịch sử và qua các hệ thống quốc tế tại các quốc gia chiếm giữ những vị trí tương tự nhau trong hệ thống mặc dù giữa chúng có khá nhiều điểm khác biệt... Những chính sách an ninh của các nước mạnh khác hẳn chính sách an ninh của các nước yếu và chính sách của cả hai loại nước trên lại khác hẳn chính sách của những nước không quá mạnh nhưng cũng chẳng quá yếu.”²¹ Hơn nữa, khi các quốc

so sánh hay phân tích CSDN cũng đề cập đến sự tích lũy kiến thức hay ảnh hưởng lâu dài; các tài liệu nói về vấn đề này gồm Charles F. Hermann et al., eds., *New Directions in the Study of Foreign Policy* (Winchester, Mass.: Unwin Hyman, 1987); và Neack et al. (fn.8).

²¹ Michael Mandelbaum, *The Fates of Nations: The Search for National Security in the Nineteenth and Twentieth Centuries* (Cambridge: Cambridge University Press, 1988), 4,2.

gia độc lập chuyển từ vị trí quyền lực này sang vị trí quyền lực khác, CSDN của họ cuối cùng cũng sẽ đi theo những gì mà Kennedy đã viết ở đây: “Lịch sử đã cho thấy trong dài hạn có một sự liên kết rất rõ ràng giữa sự thăng trầm về kinh tế của mỗi cường quốc với sự thăng trầm của nó trong vai trò như một cường quốc quân sự quan trọng (hay đế chế thế giới).”²² Gilpin lý giải lý do dẫn đến mô hình này chính là việc các quốc gia không ngừng “nỗ lực để tăng cường khả năng kiểm soát đối với môi trường bên ngoài... Một quốc gia giàu có hơn, quyền lực hơn... sẽ lựa chọn những lợi ích và an ninh lớn hơn so với các quốc gia ít giàu có và quyền lực hơn.”²³

Lần sóng thứ hai bao gồm các nghiên cứu của Aaron L. Friedberg và Melvyn P. Leffler. Các tác phẩm của họ truy nguyên chính xác cách thức mà một sự thay đổi quyền lực tương đối có thể dẫn đến một sự thay đổi trong CSDN của một quốc gia cụ thể như thế nào.²⁴ Friedberg bắt đầu nghiên cứu của mình bằng việc tìm hiểu sự suy giảm tương đối về sức mạnh quân sự và kinh tế của Anh trong những năm đầu thế kỷ 20; mục đích của ông là nhằm tìm hiểu khi nào và bằng cách nào cuộc khủng hoảng này đã tác động tới cách hành xử với bên ngoài của nước Anh. Như ông đã viết: “Những xem xét ở cấp độ cấu trúc sẽ cung cấp một luận điểm quan trọng mà từ đó có thể bắt đầu những phân tích về chính trị quốc tế hơn là đặt một dấu chấm hết cho nó. Ngay cả nếu một học giả thừa nhận rằng những cấu trúc là có tồn tại và rất quan trọng thì vẫn còn một thách thức về việc làm sao các chính khách có thể nắm bắt được những diễn biến của chúng khi chỉ nhìn từ bên trong” và về những biện pháp họ sẽ tiến hành trước các diễn biến ấy.²⁵

Friedberg khám phá ra rằng trên thực tế các quan chức nước Anh đã đối phó lại cuộc khủng hoảng một cách hết sức bừa bãi, theo đuổi những chính sách mà “đơn giản là bỏ lơ hoặc chấp vá những điểm yếu cơ bản nghiêm trọng trong vị trí của nước Anh hay trong việc giải quyết các vấn đề thiết yếu, tạo ra những vấn đề mới và có lẽ là còn nguy hiểm hơn.” Đây không phải là phản ứng duy lý mà một học giả trông đợi một chủ thể đơn nhất sẽ đưa ra trước các kích thích từ HTQT, và ông lập luận rằng để giải thích cho phù hợp các học giả phải xem xét không chỉ những thay đổi trong khả năng quyền lực mà còn phải tính đến các nhân tố về tổ chức, nhận thức, và chính trị nội địa. Friedberg rút ra rằng những đánh giá về quyền lực tương đối mà các chuyên gia hoạch định chính sách đưa ra “là có liên quan tới thực tế nhưng không phải bị quy định trực tiếp bởi thực tế” và rằng “nó có liên quan nhưng không phải hoàn toàn quyết định chính sách.”²⁶

²² Paul Kennedy, *The Rise and Fall of the Great Powers* (New York: Random House, 1987), xxii, emphasis in original.

²³ Robert Gilpin, *War and Change in World Politics* (Cambridge: Cambridge University Press, 1981), 94-95, 22-23.

²⁴ Aaron L. Friedberg, *The Weary Titan: Britain and the Experience of Relative Decline, 1895-1905* (Princeton: Princeton University Press, 1988); and Melvyn P. Leffler, *A Preponderance of Power: National Security, the Truman Administration, and the Cold War* (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 1992).

²⁵ Friedberg (fn. 24),

²⁶ *Ibid.*, 295, 290-91.

Nghiên cứu của Leffler về CSDN Mỹ trong suốt thời kỳ đầu của Chiến tranh lạnh lại xem xét một trường hợp trái ngược - đó là lúc quyền lực của Mỹ đang trên đà gia tăng chứ không phải suy giảm. Thay vì đi theo lối mòn của hầu hết các nhà sử học truyền thống hay xét lại nhấn mạnh bản chất khách quan của mối đe dọa của Liên Xô sau chiến tranh hoặc của tư tưởng làm chủ thế giới của Mỹ, ông sử dụng quan điểm của các nhà hậu xét lại, tập trung vào sự tương tác năng động giữa hai quốc gia, giữa những mục tiêu và sức mạnh tương đối của họ. Quan trọng hơn cả, ông đã giải thích cách thức mà những khả năng thay đổi có thể giúp định hướng những nhận thức của các nhà hoạch định chính sách về các mối đe dọa bên ngoài, các lợi ích và những cơ hội. Leffler cho rằng những lo lắng về Liên Xô chính là nền tảng cho những chính sách của chính quyền Truman, nhưng những lo lắng ấy một phần chính là sản phẩm của sự gia tăng sức mạnh của Mỹ: Các nhà hoạch định chính sách Mỹ không những lo ngại về mối đe dọa quân sự chính yếu và đương thời mà còn lo ngại về những thách thức tiềm tàng trong tương lai đối với môi trường rộng lớn hơn của Mỹ. Người ta có thể chỉ ra rằng chỉ những cường quốc mạnh nhất mới có thể có tầm nhìn về lợi ích quốc gia một cách sâu rộng như vậy; tất nhiên Mỹ đã không thực hiện điều đó trong những giai đoạn trước đó khi mà những lý tưởng và thể chế của họ tuy vẫn thế nhưng vị thế địa chính trị của họ lại chưa được ưu việt như vậy.

Các nhà hiện thực tân cổ điển xuất phát tại chính nơi mà các làn sóng trước dừng lại và họ chứng minh khả năng ứng dụng của phép phân tích này trong nhiều khoảng thời gian và không gian khác nhau. Do đó, trong tác phẩm nghiên cứu về CSDN Mỹ những năm cuối thế kỷ 19, Từ thịnh vượng tới quyền lực [From Wealth to Power], Fareed Zakaria đã đặt ra câu hỏi: “Tại sao khi trở nên giàu có các quốc gia lại xây dựng quân đội lớn mạnh hơn, tự đưa mình vào những rắc rối chính trị ở bên ngoài và tìm kiếm ảnh hưởng trên thế giới?” (p. 3). Lặp lại câu trả lời cơ bản của làn sóng thứ nhất, ông cho rằng cách hành xử này xuất phát từ xu hướng các quốc gia tùy ý sử dụng những công cụ của mình để đạt được khả năng kiểm soát môi trường. Trong khi đó William Curti Wohlforth, trong những phân tích về CSDN Liên Xô lại sử dụng khái niệm “cách hành xử của một quốc gia chính là sự thích nghi với những sức ép ở bên ngoài do những thay đổi về quyền lực tương đối mang lại.”²⁷ Và Thomas J. Christensen trong tác phẩm Những đối thủ hữu ích [Useful Adversaries] cho rằng CSDN của Mỹ và Trung Quốc trong suốt thời kỳ đầu Chiến tranh lạnh chủ yếu bị chi phối bởi sự thay đổi trong việc phân chia quyền lực của hệ thống quốc tế.

Ảnh hưởng của quyền lực tương đối lên các chính sách quốc gia luôn được coi trọng ngay cả bởi các nhà sử học hàng đầu thế giới - hoặc chí ít cũng được Randall L. Schweller đề cập trong cuốn Sự mất cân bằng nguy hiểm [Deadly Imbalances], một nghiên cứu mang tính hiện thực tân cổ điển của ông về những động cơ của CSDN trước và trong Thế chiến thứ 2. Schweller cho rằng nhận thức trước đây đã sai khi giải thích sự bắt đầu và diễn biến

²⁷ William Curti Wohlforth, "Realism and the End of the Cold War," in Brown et al., 8. Bài báo này viết về các tranh luận trong cuốn sách The Elusive Balance của Wohlforth và có thể được xem là chương cuối của cuốn sách.

của cuộc chiến chỉ dựa trên tính cách và những quan điểm của Adolph Hitler, bởi lẽ, cấu trúc của HTQT – nghĩa là sự phân bổ các năng lực quyền lực vật chất giữa các đơn vị cấu thành hệ thống - có tác động quan trọng lên những mô hình đồng minh và CSDN của các bên trong suốt những năm 1930 và 1940. Ông ghi nhận sự tồn tại của một trật tự quốc tế toàn diện được ba cực (Mỹ, Xô, Đức) thống trị, và vạch rõ ảnh hưởng của nó lên cách hành xử của rất nhiều các cường quốc mạnh yếu khác nhau. Phân tích của ông đã chỉ rõ sự phân chia truyền thống của CNHT mới giữa hệ thống hai cực và đa cực là chưa đầy đủ và cần một cái nhìn sâu sắc hơn về sự phân chia quyền lực để khám phá ra những tác động mà cấu trúc hệ thống có thể sẽ mang lại đối với CSDN.

Nhận thức và ngộ nhận trong chính trị thế giới

Khi nhấn mạnh tầm quan trọng của quyền lực tương đối, các nhà hiện thực tân cổ điển đã cắt đứt quan hệ với các nhà lý thuyết Innenpolitik (nhấn mạnh các yếu tố quốc nội - ND). Tuy nhiên, họ tách biệt mình với nhiều nhà lý thuyết cấu trúc khác vì bất đồng về việc xem ảnh hưởng của quyền lực tương đối lên chính sách là gián tiếp và mơ hồ. Biến số can thiệp đầu tiên mà họ nhắc đến chính là những nhận thức của các nhà hoạch định chính sách, nơi các sức ép từ hệ thống sẽ được lọc qua.

Những lý giải mang tính hệ thống đơn thuần về CSDN giả định rằng có một sự linh hoạt chính xác và hợp lý của các quan chức về sự phân chia quyền lực cũng như sự chuyên hóa trực tiếp hợp lý những sự linh hoạt ấy thành CSDN quốc gia. Friedberg có viết “trong hầu hết những công thức của CNHT cấu trúc, sự đánh giá quyền lực tương đối thông qua những phép tính lý trí đóng vai trò như một kênh chuyên hóa chắc chắn nhưng vô hình kết nối những thay đổi (vật chất) khách quan thành cách hành xử phù hợp.”²⁸ Robert O. Keohane cũng có cùng quan điểm khi cho rằng đối với hầu hết các học giả theo thuyết hệ thống “sự liên kết giữa cấu trúc hệ thống và cách hành xử của đơn vị được tạo ra bởi những nhận thức mang tính lý trí, có thể giúp các lý thuyết gia đoán được rằng các nhà lãnh đạo sẽ phản ứng lại với những động lực và sức ép mà môi trường xung quanh đem lại. Việc coi lý trí như một hằng số cho phép các học giả quy những thay đổi trong cách hành xử của một quốc gia cho những đặc tính khác nhau của HTQT.”²⁹

Trái lại, các nhà hiện thực tân cổ điển cho rằng khái niệm kênh chuyên hóa thông suốt là không chính xác và sai lầm. Theo họ, sự phân chia quyền lực quốc tế chỉ có thể quy định cách hành xử của các quốc gia thông qua tác động đối với những quyết định mà các quan chức bằng xương bằng thịt đưa ra, và do đó, các nhà phân tích CSDN không có lựa chọn nào khác ngoài việc tìm hiểu xem những nhà hoạch định chính sách của mỗi quốc gia

²⁸ Friedberg (fn. 24), 13.

²⁹ Keohane, "Theory of World Politics," in Keohane (fn. 1), 167.

thực sự nhận định về hoàn cảnh của họ như thế nào.³⁰ Điều này trong thực tế có nghĩa là sự chuyên hóa các năng lực thành cách ứng xử của quốc gia là thường khó và thất thường trong ngắn và trung hạn.

Friedberg đã khám phá ra rằng trong những năm đầu thế kỷ, ở Anh “những đánh giá chính thức đã không điều chỉnh nhanh chóng và cũng không thay đổi sâu sắc và quyết liệt sau khi hứng chịu các cú shock từ bên ngoài. Thay đổi xuất hiện do những phát triển nhận thức từ từ và rải rác, được củng cố và đẩy mạnh bởi những cuộc khủng hoảng có tính chu kỳ.”³¹ Hơn nữa, quá trình đánh giá cũng bị phân mảnh bởi bộ máy nhà nước quan liêu và theo bộ ngành chức năng bên trong Chính phủ Anh; trong đó các tranh cãi về quyền lực tương đối tập trung vào các chỉ số đơn giản của năng lực vốn thường được chú ý bởi sự quen thuộc và dễ hiểu hơn là bởi sự phù hợp đáng kể của chúng. Kết quả là đối sách thực sự của Anh trước sự khủng hoảng tương đối lại thiếu quyết đoán, mâu thuẫn và phi chiến lược hơn những gì mà một mô hình cấu trúc đơn giản dự đoán.

Mọi nhà hiện thực tân cổ điển đều có cùng quan điểm, một vài trong số họ còn cho nhận thức đóng vai trò trung tâm trong nghiên cứu của mình. Ví dụ, trong cuốn *Sự cân bằng mơ hồ* [The Elusive Balance], Wohlforth đã ủng hộ quan điểm chung trong lập luận của Leffler khi xem xét những động lực của Chiến tranh Lạnh từ phía Liên Xô. Ông chỉ ra rằng Thế chiến thứ 2 có thể đã tiêu diệt phe Trục nhưng đã không thể thiết lập nên một trật tự mang tính thứ bậc rõ ràng giữa các nước đồng minh thắng trận, do đó đã dẫn đến những cuộc tranh chấp bất tận trong những thập niên sau đó. Trên cơ sở đó ông cho rằng những chu kỳ căng thẳng giữa các siêu cường từ những năm 1940 đến những năm 1980 là khá giống nhau và tất cả đều bắt nguồn từ sự nhập nhằng về quyền lực tương đối và những nhận thức của các nhà hoạch định chính sách về nó: “Mỗi chu kỳ căng thẳng được định hình bởi một sự thay đổi trong quan hệ giữa các cường quốc và sự thay đổi này bị hai bên nắm bắt khác nhau... Khi nhận thức được sự thay đổi, mỗi bên lại cố gắng tối đa hóa vị thế của mình. Không muốn tham gia chiến tranh để kiểm chứng sự phân chia quyền lực, các nước đi vào thế bế tắc sau khủng hoảng, đưa ra các động tác và tín hiệu cho tới khi một sự thay đổi khác được nhận thức dẫn đến một chu kỳ khác.”

Do đó, Wohlforth cho rằng không nên xem chiến tranh Lạnh như là một dàn xếp hai cực ổn định mà ở đó hai siêu cường hành động như những cực chủ thể hợp lý, mà nên xem Chiến tranh Lạnh như một cuộc tranh chấp diễn ra giữa Mỹ và Liên Xô về việc mỗi bên có bao nhiêu quyền lực và họ được phép tạo ra những ảnh hưởng gì đối với HTQT. Theo ông, Liên Xô đã đấu tranh không ngừng để được phân chia những lợi ích quốc tế mà nó xứng đáng được nhận với những quyền lực mà nó có như ảnh hưởng ra bên ngoài, kiểm soát các thể chế quốc tế, uy tín và sự tôn trọng từ cộng đồng quốc tế. Mỹ tự cho là mình có những

³⁰ Dự trên cuốn sách *Perception and Misperception in International Politics* (Princeton: Princeton University Press, 1976) của Robert Jervis, Wohlforth đã đề cập đến hàm ý của điểm này trong "The Perception of Power: Russia in the Pre-1914 Balance," *World Politics* 39 (April 1987).

³¹ Friedberg (fn. 24), 288.

khả năng quyền lực mạnh hơn và đa dạng hơn nên đã đấu tranh để ngăn không cho Liên Xô trở thành một cực khác chi phối thế giới. Dần dần, các căng thẳng này lên đến đỉnh điểm với những giai đoạn biểu thị một mô hình quen thuộc: “Một sự thay đổi trong quyền lực mà cả hai bên cùng nhận thấy; một Liên Xô mới đang tìm cách nâng cao uy tín; những phản hồi ban đầu tích cực về chính sách mới; những cuộc khủng hoảng rõ nét cuối cùng làm bộc lộ những mâu thuẫn trong nhận thức của hai bên về những hàm ý chính trị của sự thay đổi quyền lực trên”; và cuối cùng là sự dịu bớt căng thẳng được dựa trên sự chấp nhận của hai bên về tình trạng bế tắc. Wohlforth lập luận trong suốt những năm từ 1983 đến 1985, chu kỳ cuối của Chiến tranh Lạnh bắt đầu dịu xuống và có lẽ đã chấm dứt bằng một giai đoạn hòa dịu ngắn (mini-détente) mà trong đó hai bên chấp nhận nguyên trạng của giai đoạn khoảng năm 1970. Nhưng cuộc cải tổ của Gorbachev năm 1985 đã thay đổi tất cả, (dù không cố ý) nhưng nó đã dẫn đến sự sụp đổ của đế chế Xô viết và kết cục là Liên Xô sụp đổ.

Leffler và Wohlforth đã cùng đưa ra một cái nhìn toàn diện về CSĐN của hai siêu cường từ lúc Chiến tranh lạnh bắt đầu đến lúc nó kết thúc: thay đổi trong quyền lực tương đối cuối cùng sẽ khiến hai bên nhận thức về mối đe dọa theo cách riêng của mình. Tuy nhiên, việc tìm hiểu mối quan hệ giữa quyền lực và chính sách khó hơn chúng ta tưởng - bởi lẽ như Wohlforth đã nói: “Những thay đổi nhanh chóng trong những ứng xử có thể liên quan tới những thay đổi được nhận thức về sự phân bổ quyền lực, thứ mà không thể biết được thông qua sự đo lường thông thường đối với các năng lực.” Trong suốt những thập niên đó, nhận thức về quyền lực của Mỹ và Liên Xô “đi theo một mô hình chung...liên quan tới những thay đổi trong những năng lực thực thụ...nhưng không thể chọn ra một chỉ số đơn lẻ hay một chỉ số tổng hợp (của các năng lực) mà có thể dự báo được mô hình về nhận thức chính xác mà không dựa vào các hiểu biết có trước”(pp.294, 302).³²

Wohlforth đã dùng trường hợp phân tích chính sách của Liên Xô vào giai đoạn cuối Chiến tranh Lạnh để làm ví dụ minh họa cho cách thức các năng lực vật chất tương đối, những nhận thức và các yếu tố khác nữa kết hợp với nhau để định hình những bước phát triển của lịch sử. Ông chỉ ra rằng Gorbachev được khuyến khích tiến hành chiến dịch đổi mới trong nước bởi thế bế tắc bên ngoài và những đánh giá bên trong cho rằng những các năng lực của Liên Xô viết đã suy giảm rất nhiều và bởi một sự tin chắc rằng những cải cách phù hợp sẽ đẩy lùi những thiệt hại. Nói một cách khác, chính sự liên kết giữa mối lo ngại về sự suy giảm tương đối và niềm tin là mình có thể đảo ngược tình thế đã khiến Gorbachev tiến hành những thay đổi sâu rộng và những thay đổi ấy cuối cùng đã khiến đế chế của ông sụp đổ hoàn toàn. Tuy nhiên, phạm vi cũng như mức độ nguy hại của những khuyết điểm mà

³² Tác giả lập luận các vấn đề khác càng làm cho vấn đề khó nhận biết: “Quyền lực là không thể kiểm chứng; mỗi yếu tố của quyền lực sẽ sở hữu những tác dụng khác nhau tại những thời điểm khác nhau; mối quan hệ giữa quyền lực được nhận thức và nguồn nguyên liệu là thất thường; cơ chế quyền lực rất dễ thay đổi; các quốc gia sở hữu tỷ lệ chuyển đổi và lợi thế so sánh khác nhau; hệ thống phân cấp tín nhiệm được nhận thức và sự phân bổ quân sự có thể không trùng với nhau trong thời gian dài; các quốc gia áp dụng chiến lược không đối xứng để tối đa hóa vị trí của họ và giảm bớt đối thủ; ranh giới giữa đồng minh, đối thủ và nhân dân trong nước trở nên mong manh” (pp. 306)

Liên Xô vương phải chỉ trở nên rõ ràng khi những cải cách được tiến hành, và vì vậy khi những suy sụp bên trong và bên ngoài của Liên Xô bất ngờ hiện ra thì trên thực tế chúng đã tồn tại từ trước rồi.³³

Những thay đổi như vậy là đặc điểm phổ biến trong nghiên cứu của các nhà hiện thực tân cổ điển. Trong các tác phẩm của mình, Zakaria và Christense đã lưu ý đến tầm quan trọng của “những cú shock” mà từ đó các sự kiện đơn lẻ đột nhiên khiến các nhà ra quyết sách nhận thấy những tác động tích tụ lâu nay của những xu hướng quyền lực dài hạn vốn đã xảy ra một cách từ từ.³⁴ Trong một tác phẩm khác, Christensen cho rằng những nhà lãnh đạo châu Âu cũng thường xuyên hiểu sai về cả sự phân bổ các năng lực lẫn hiệu lực của những chiến lược quân sự tấn công và phòng vệ, và do đó hành xử theo những cách thức trái ngược với những gì mà những lý thuyết về hệ thống đơn thuần dự đoán.³⁵ Và cuối cùng, Schweller cũng lập luận trong cuốn *Sự mất cân bằng nguy hiểm [Deadly Imbalances]* rằng thực ra chính sự nhận thức sai lầm về sự phân bổ quyền lực đã định hướng CSĐN của một trong các cực của HTQT khi Thế chiến thứ 2 bắt đầu. Dựa vào những gì thực tế đã diễn ra, ông viết:

Sẽ tốt hơn rất nhiều nếu Liên Xô tiến hành cân bằng chống lại Đức hơn là thiết lập đồng minh với Đức (năm 1939). Trong trường hợp đó, Stalin sẽ đã mang lại cho Hitler viễn cảnh về một cuộc chiến có tới 2 mặt trận, làm suy yếu nghiêm trọng chiến lược của Hitler và có lẽ dẫn việc Hitler loại bỏ nó. Nhưng vì Stalin nhận thức sai lầm khi cho rằng ở châu Âu lúc ấy đang tồn tại hệ thống ba cực chứ không phải hai cực, trong đó Pháp và Anh là cực thứ ba, nên ông ta đã trông chờ Hitler tiến hành một cuộc chiến tranh hao mòn ở Tây Âu. Sự sụp đổ của Pháp đã bất ngờ làm Stalin tan vỡ giấc mộng thu phục Châu Âu một cách dễ dàng trong thời kỳ hậu chiến khi phần còn lại của Châu Âu đã trở nên rệu rã (p. 168).

Mang vai trò nhà nước quay trở lại

Biên số can thiệp thứ hai được các nhà hiện thực tân cổ điển - đặc biệt là Zakaria và Christensen - nhấn mạnh chính là sức mạnh của bộ máy nhà nước của một quốc gia và quan hệ của nó với xã hội xung quanh. Họ cho rằng những đánh giá hiển nhiên về sự phân chia quyền lực quốc tế là chưa đủ, bởi vì các nhà lãnh đạo quốc gia không phải dễ dàng mà được

³³Ngoài "Realism and the End of the Cold War" (fn. 27), Wohlforth còn cùng với Schweller nghiên cứu sâu hơn về chủ đề, xem *Cold War, Security Studies* (sắp xuất bản). Tuy nhiên để tìm hiểu về những khó khăn trong việc rút ra những bài học mang tính lý thuyết từ những sự kiện này, William C. Wohlforth, "Reality Check Revising Theories of International Politics in Response to the End of the Cold War," *World Politics* 50 (July 1998).

³⁴ Zakaria nhận thấy rằng “nhận thức của các chính khách Mỹ về quyền lực quốc gia đã thay đổi một cách đột ngột hơn là thay đổi theo hướng tốt hơn, và [được] định hình bằng các cuộc khủng hoảng và những sự kiện kích động như chiến tranh hơn là bằng các phép tính thống kê” (p. 11). Christensen lập luận rằng nhận thức về cuộc khủng hoảng ở Anh năm 1947 – cuộc khủng hoảng đã làm chính quyền Truman thức tỉnh, nhận thức được sự phân bổ quyền lực thực sự và chuyển hướng sang ngăn chặn hoạt động- chỉ là nhận thức nhất thời (pp. 32ff).

³⁵ Thomas J. Christensen, "Perceptions and Alliances in Europe, 1865-1940," *International Organization* 51 (Winter 1997).

tiếp cận (và hiểu) được tất cả nguồn lực quyền lực quốc gia. Như đã từng được đề cập, quan điểm rằng việc phân tích quyền lực quốc tế phải tính đến khả năng của các chính quyền trong việc chọn lựa và định hướng các nguồn lực trong xã hội dường như là rõ ràng, và thực tế nó đơn giản liên quan tới việc đưa vào quan hệ quốc tế các biến số mang tính lý thuyết thông thường của các tiểu ngành khác trong khoa học chính trị.³⁶ Tuy nhiên điều này đã đưa đến một bước phát triển quan trọng và mạnh mẽ cho CNHT vì nó đã mang phép phân tích đến gần hơn với thế giới thực mà không bỏ qua những khái niệm và giả định cốt lõi của mô hình lý thuyết này.

Zakaria quan sát thấy rằng các nhà sử học thường lưu tâm đến sự mở rộng CSDN của Mỹ trong những năm trước Thế chiến thứ 1, và đặt ra câu hỏi tại sao Mỹ làm vậy. Nhưng trong suốt một thời gian, ngay cả khi Mỹ có lẽ đã trở thành nước giàu nhất thế giới, hầu hết các cơ hội để Mỹ bành trướng ảnh hưởng ra bên ngoài đều không thực hiện được - và ngay cả khi Mỹ chủ động trong giai đoạn sau đó, Mỹ thậm chí còn tụt hậu so với các nước khác ở Châu Âu. Do đó, “khi một nhà khoa học chính trị xem xét sức mạnh và sự bành trướng của một quốc gia trên quan điểm so sánh, một câu hỏi phức tạp hơn được đặt ra là tại sao Mỹ lại không bành trướng rộng hơn và sớm hơn” (p. 5).

Sau khi kiểm chứng hàng tá các cơ hội bành trướng theo những nhận định bắt nguồn từ các học thuyết khác nhau, Zakaria kết luận rằng cách hành xử với bên ngoài của Mỹ phụ thuộc vào các phương tiện sẵn có mà những nhà ra quyết sách của Mỹ có thể sử dụng. Từ đó, tác giả khẳng định lập luận rằng các năng lực định hình các ý định nhưng ông cũng thấy được cần phải xem sức mạnh quốc gia như một biến số can thiệp giữa những năng lực quốc gia với ứng xử của các quan chức: “CSDN không được tạo ra bởi cả một đất nước mà bởi chính phủ của nước ấy. Do đó, vấn đề ở đây là quyền lực nhà nước chứ không phải quyền lực quốc gia. Quyền lực nhà nước là phần quyền lực trong quyền lực quốc gia mà chính phủ có thể sử dụng để phục vụ mục đích của mình và phản ánh sự dễ dàng mà thông qua đó các nhà ra quyết sách cấp trung ương có thể đạt được những mục đích của mình.” Bởi vậy, câu chuyện của Zakaria về CSDN Mỹ trong những năm ấy bao gồm một cuộc thảo luận về sự nổi lên của nhà nước hành chính:

Những thập niên sau nội chiến đã chứng kiến sự bắt đầu của một giai đoạn dài phát triển những nguồn lực vật chất ở Mỹ. Nhưng sức mạnh quốc gia này lại dường như ngủ quên

³⁶ Như Zakaria đã trình bày, mọi người ai cũng biết về quan điểm nổi tiếng của Charles Tilly rằng “chiến tranh tạo ra quốc gia và quốc gia cũng tạo ra chiến tranh”; vấn đề ở đây chính là hàm ý của về thứ nhất nhận được nhiều sự quan tâm hơn hàm ý của về thứ hai. Xem Zakaria, *From Wealth to Power*, 39-40; Tilly, "Reflections on the History of European State-Making," in Charles Tilly, ed., *The Formation of National States in Western Europe* (Princeton: Princeton University Press, 1975), 42; and Christensen, *Useful Adversaries*, 20ff. Một vài lý thuyết gần đây thuộc trường phái Innenpolitik cũng nhấn mạnh đến vai trò của cấu trúc nhà nước mặc dù hai trường phái có quan điểm hoàn toàn khác nhau về bản chất và tầm quan trọng của biến số này cũng như về cách lý giải nhiều trường hợp khác, tham khảo thêm Evangelista (fn. 8). Tham khảo những kiểm chứng về vai trò của nhà nước trong việc đưa ra và thi hành CSDN trong Peter J. Katzenstein, ed., *Between Power and Plenty* (Madison: University of Wisconsin Press, 1978); Stephen Krasner, *Defending the National Interest* (Princeton: Princeton University Press, 1978); Ikenberry et al. (fn. 20); and Michael Mastanduno et al., "Toward a Realist Theory of State Action," *International Studies Quarterly* 33 (December 1989).

dưới cái bóng của một nhà nước yếu ớt, một nhà nước đã bị phân quyền, chia rẽ. Những Tổng thống cùng với những Ngoại trưởng cố gắng không ngừng để biến sức mạnh đang lên của quốc gia thành ảnh hưởng ra bên ngoài, nhưng họ lại phải điều khiển một cấu trúc liên bang, một bộ máy quan liêu trung ương nhỏ bé vốn không thể huy động sức người và sức của từ những chính quyền bang hay từ toàn xã hội nói chung... Những năm 1880 và 1890 đánh dấu những khởi đầu của một nước Mỹ hiện đại, nổi lên chủ yếu là để đối phó với những sức ép trong nước mà công cuộc công nghiệp hóa mang lại... Sự thay đổi này của cấu trúc nhà nước đã góp phần vào sự phát triển liên tục của sức mạnh quốc gia, và đến giữa những năm 1890, cơ quan hành pháp đã có thể phớt lờ Quốc hội hoặc buộc Quốc hội phải mở rộng các lợi ích của Mỹ ra bên ngoài. Chiến thắng lẫy lừng của Mỹ trong cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha đã khẳng định nhận thức về sức mạnh đang gia tăng của Mỹ... (và) Mỹ đã bành trướng một cách rất ngoạn mục trong những năm sau đó.

Zakaria đã kiểm chứng những nhận định mà CNHT phòng thủ nêu ra so với những dẫn chứng của ông và khám phá ra rằng cách tiếp cận chú trọng vào yếu tố an ninh đó (của CNHT phòng thủ) chỉ được chứng minh một cách rời rạc. Ông cho rằng, theo CNHT phòng thủ, các quốc gia bắt buộc phải tự cố gắng trên đấu trường quốc tế “trong những thời khắc bất an, chống lại những nước mạnh với những ý định tấn công.” Tuy nhiên, thực tế thì “khi phải đối đầu với các mối đe dọa thực sự... Mỹ lại thường chọn cách thu hẹp những lợi ích của mình.” Ngược lại, “tình trạng an ninh ổn định hơn sẽ khiến Mỹ tích cực và bành trướng nhiều hơn”.

Trong khi đó, Christensen lại chú trọng đến sự đồng tình rộng rãi giữa các học giả về việc sự hợp tác Trung-Mỹ kể từ 1972 được lý giải hợp lý nhất bởi một mong muốn thực tế chung của cả hai bên là nhằm cân bằng lại với Liên Xô - và sự đồng tình về việc những căng thẳng trước đó trong quan hệ Trung-Mỹ sẽ được lý giải tốt nhất bằng những biến số nội trị (như những khác biệt về hệ tư tưởng, những sức ép chính trị trong nước, hay tâm lý của những nhà lãnh đạo). Tác giả chỉ ra rằng nhận định thứ hai không hoàn toàn chính xác và rằng cách ứng xử của Mỹ và Trung Quốc thực sự bắt nguồn từ hệ thống quốc tế ngay cả trong suốt những năm cuối thập niên 40 và cả thập niên 50 thế kỷ 20.

Christensen lập luận trong cuốn *Đối thủ hữu ích* [Useful Adversaries] rằng tại những thời điểm then chốt trong suốt những năm này, giới lãnh đạo ở cả Mỹ và Trung Quốc đều cảm thấy buộc phải huy động các nguồn lực quốc gia để ứng phó với những sự thay đổi trong cán cân quyền lực quốc tế - theo mô hình mà Waltz mô tả là “sự cân bằng bên trong” (p. 245).³⁷ Tuy nhiên, Christensen nhấn mạnh rằng rất khó khăn cho các quốc gia để tiến hành những hoạt động như thế, đặc biệt là khi những hoạt động đó phải được đi kèm với những thay đổi lớn trong chính sách quốc gia. Vì vậy, ông đưa ra khái niệm về “quyền lực chính trị quốc gia” mà ông định nghĩa là “khả năng huy động những nguồn lực về người và của của quốc gia để phục vụ cho các sáng kiến chính sách an ninh của các nhà lãnh đạo.”

³⁷ Cf. Waltz (fn.1), 168.

Giống với “quyền lực nhà nước” của Zakaria, quan điểm này cũng đóng vai trò như “một biến số can thiệp quan trọng giữa những thách thức quốc tế mà quốc gia phải đối mặt và những chiến lược mà quốc gia ấy áp dụng để ứng phó với những thách thức đó”. Christensen cho rằng vì những chính khách Mỹ và Trung Quốc không có đủ “quyền lực chính trị quốc gia” để thực hiện chính xác những gì họ muốn, họ phải sử dụng những chính sách được lòng dân nhưng không thực sự cần thiết ở trong nước trên đấu trường phụ (tức mâu thuẫn Mỹ - Trung) như là một lớp nguy trang cho những chính sách không được lòng dân nhưng rất cần thiết trên đấu trường chính (tức huy động lực lượng để chống lại Liên Xô):

Xem xét những thay đổi cơ bản của cán cân quyền lực quốc tế, Truman vào năm 1947 và Mao Trạch Đông vào năm 1958 đã vận động hai đất nước tiến hành những chiến lược dài hạn được đề ra để ứng phó với những thay đổi ấy. Ở cả hai nước, những chiến lược được áp dụng đều đòi hỏi sự hy sinh chung đáng kể trong thời bình, vì vậy các nhà lãnh đạo đã phải đối mặt với những khó khăn trong việc thuyết phục dân chúng về các chiến lược ấy. Sự thao túng hoặc kéo dài xung đột ngắn hạn với một quốc gia khác trong khi là điều không đáng mong muốn trên bình diện quốc tế hay trong nước lại trở nên rất hữu dụng để đạt được và duy trì sự ủng hộ của công chúng cho một đại chiến lược cốt lõi. (p. 6)³⁸

Christensen không tham gia vào cuộc tranh luận giữa những nhà CNHT phòng thủ với những nhà theo các chủ nghĩa khác về việc CSDN thường được định hình bởi quyền lực gia tăng hay nguy cơ gia tăng; mô hình của ông đủ tổng quát để kết hợp cả hai yếu tố. Tuy nhiên, từ quan điểm và cách lựa chọn các dẫn chứng của ông, người ta sẽ thấy được một bức tranh của những giới tinh hoa có tầm nhìn xa trông rộng nhạy cảm với những hệ quả từ việc thay đổi quyền lực tương đối, bị ràng buộc bởi dư luận và công dân trong nước vốn chỉ phản ứng với những mối đe dọa quân sự ngắn hạn và rõ ràng. Các nhà lãnh đạo quốc gia cuối cùng cũng sẽ đạt được những gì mà họ muốn nhưng trong quá trình đó sẽ phải đưa ra những nhượng bộ với dân chúng - cho nên có thể thấy rằng CSDN có liên quan với những động lực từ phía hệ thống nhưng không phải bị nó quy định hoàn toàn.

Những nhà hiện thực cổ điển khác ủng hộ việc tìm hiểu ảnh hưởng của các biến số can thiệp khác tới CSDN. Friedberg nắm bắt được quan điểm chung của xu hướng này khi cho rằng “những nhà hiện thực mới có lẽ đã đúng khi nói rằng nếu tất cả các yếu tố khác không đổi thì các hệ thống đa cực về bản chất là không ổn định. Tuy nhiên, trong thế giới thực, những thứ còn lại không thể không đổi và những nhân tố phi cấu trúc vì thế có thể làm trầm trọng hoặc cũng có thể làm giảm bớt những xu hướng cố hữu trong cấu trúc của hệ

³⁸ Trong vài khía cạnh Christensen đã đứng trên quan điểm của một vài nhà sử học theo chủ nghĩa xét lại như Richard M. Freeland; xem Freeland, *The Truman Doctrine and the Origins of McCarthyism: Foreign Policy, Domestic Politics, and Internal Security, 1946-48* (New York: Schocken Books, 1974). Tuy nhiên, không giống với những phân tích mang tính xét lại của Truman về CSDN của Trung Quốc, Christensen xem nhẹ vai trò của các động lực kinh tế đối với cách hành xử của Mỹ, cho là chính quyền Truman sử dụng chủ nghĩa chống cộng nội địa hơn là tạo ra nó, và đang kiểm chế nó chứ không phải bị nó kiểm chế.

thống.”³⁹ Schweller lập luận trong Sự mất cân bằng nguy hiểm [Deadly Imbalances] rằng một lý thuyết toàn diện về CSDN nên bao hàm cả bản chất của những mục tiêu hay lợi ích quốc gia, thông qua việc đánh giá mức độ của các quốc gia theo đũa chính sách nguyên trạng hay chính sách muốn xét lại và thay đổi trật tự – như việc hài lòng hay bất mãn với sự phân chia những lợi ích quốc tế đang tồn tại, với “uy tín, những nguồn lực và những nguyên tắc của hệ thống” (p. 24).⁴⁰ Bằng cách liên kết mức độ của quyền lực tương đối với chủ nghĩa xét lại, Schweller đã gợi lên một câu chuyện ngụ ngôn quốc tế và chỉ ra cách mỗi nước đã hành xử theo những mô thức đã được dự báo trước như thế nào trước và trong Thế chiến thứ 2: những cường quốc mang nặng quan điểm xét lại như Đức quốc xã hành động như “những con sói”, những cường quốc mang quan điểm xét lại ở mức vừa phải như Liên Xô thì hành động như “những con cáo”, những cường quốc thờ ơ như Mỹ thì hành động như “những chú đà điểu”, những cường quốc xét lại nhưng yếu hơn như Ý và Nhật Bản thì hành động như “những chú chó rừng”, vv...

Ngoài sự sinh động trong cách trình bày, ý kiến này rõ ràng còn có hàm ý gì đó, nhưng thật không may Schweller lại coi nhẹ nguồn gốc của chủ nghĩa xét lại và vì vậy không thể kết hợp khái niệm này vào lập luận mang tính hệ thống rộng hơn. Đôi khi tác giả ám chỉ rằng chủ nghĩa xét lại là một tiến trình bên trong quốc gia, tức đơn thuần là một biến số ở cấp độ đơn vị. Nhưng đôi khi ông lại ám chỉ rằng chủ nghĩa xét lại có thể nổi lên chỉ vì những thay đổi trong cấu trúc hệ thống (sự phân chia những lợi ích quốc tế) không theo kịp những thay đổi trong nền tảng hệ thống (sự phân chia những khả năng quyền lực). Thứ chủ nghĩa xét lại thứ hai này không hẳn là một nhân tố cấp đơn vị và không liên quan đến sự khác biệt thật sự trong lợi ích giữa các quốc gia. Nói một cách trừu tượng, nó là sản phẩm của những tác động mà hệ thống mang lại chứ không phải sinh ra từ đặc điểm của chính một quốc gia theo chủ nghĩa xét lại. Một trong những đóng góp quan trọng của Gilpin, Kennedy và Landelbaum là đã chỉ ra đây là một quá trình lặp đi lặp lại và minh họa cho việc lịch sử có thể được lý giải thông qua câu chuyện đơn giản về “những chênh lệch trong tốc độ tăng trưởng và những cải tiến kỹ thuật, dẫn đến những thay đổi trong cán cân kinh tế toàn cầu, rồi dần dần dẫn đến những thay đổi trong những cân bằng chính trị và quân sự.”⁴¹ Vì vậy, theo Schweller, chủ nghĩa xét lại trên thực tế có lẽ tạo ra nhiều rắc rối hơn - và đòi hỏi nhiều sự điều chỉnh hơn - so với những gì được đề cập trên lý thuyết.

³⁹ Aaron L. Friedberg, "Ripe For Rivalry: Prospects for Peace in a Multipolar Asia," *International Security* 18 (Winter 1993-94), 11. See also Randall L. Schweller, "Domestic Structure and Preventive War: Are Democracies More Pacific?" *World Politics* 44 (January 1992). Tham khảo phân tích trên quan điểm CNHT tân cổ điển về cách thức các biến số nội trị được kết hợp thành các lý thuyết hiện thực trong Jennifer Sterling Folker, "Realist Environment, Liberal Process, and Domestic-Level Variables," *International Studies Quarterly* 47 (1997).

⁴⁰ Tham khảo tranh luận của Schweller về chủ nghĩa xét lại tại pp. 19-26; and idem, "Bandwagoning for Profit: Bringing the Revisionist State Back In," in Brown et al.

⁴¹ Kennedy (fn. 22),

Thiết kế nghiên cứu xã hội

Một quan điểm phương pháp luận rõ ràng bắt nguồn từ lập luận mang tính lý thuyết của CNHT tân cổ điển chỉ ra rằng: những nhà phân tích muốn tìm hiểu bất kỳ một trường hợp cụ thể nào cần phải đánh giá đúng sự phức tạp của mối liên kết giữa quyền lực tương đối và CSDN. Theo cách nhìn này, CNHT là một hiện tượng lý thuyết gai góc (theoretical hedgehog): Nó phát biểu một điều quan trọng nhất là những đơn vị trong hệ thống và quyền lực vật chất tương đối định hình cách hành xử của quốc gia. Những ai phớt lờ điều cơ bản này sẽ phải mất thời gian xem xét những biến số khác chỉ mang tính bổ trợ. Nhưng những ai quá lún sâu vào vai trò của hệ thống cũng sẽ gặp khó khăn trong việc giải thích hầu hết những gì xảy ra trong quan hệ quốc tế. Waltz nắm rõ được động lực này khi cho rằng: “tầng phân tích thứ 3 (cấp độ hệ thống) mô tả khuôn khổ của chính trường thế giới, nhưng nếu không có tầng phân tích thứ nhất (cấp độ cá nhân) và thứ 2 (cấp độ quốc gia), thì không thể có được sự hiểu biết toàn diện về những yếu tố quy định chính sách; tầng phân tích thứ nhất và thứ 2 mô tả những nhân tố trong chính trường thế giới, nhưng sẽ không thể đánh giá được tầm quan trọng hoặc dự báo những hệ quả của chúng nếu không có tầng phân tích thứ 3.”⁴²

Vậy nên, các nhà hiện thực tân cổ điển cho rằng không phải mô hình lý thuyết trò chơi giản lược lẫn những miêu tả đi vào chi tiết là những phương pháp tiếp cận tốt để phân tích CSDN. Họ bắt đầu từ cấp độ hệ thống, rồi sau đó mới chú trọng đến việc tìm hiểu chính xác trên thực tế quyền lực tương đối đã tác động đến cách hành xử của các quốc gia như thế nào.⁴³ Ở một chừng mực nào đó, họ đồng ý với Robert O. Keohane rằng “cuộc tranh luận giữa những người theo chủ nghĩa giản lược (parsimony) và những ủng hộ đi vào chi tiết tùy từng trường hợp đã biến thành vấn đề về việc giai đoạn nào thì nên chọn cách tiếp cận nào hơn là việc đơn thuần lựa chọn giữa hai cách tiếp cận đó. Chúng ta nên tìm kiếm sự giản lược trước, sau đó thêm vào các yếu tố phức tạp khi theo dõi những tác động của nó lên sức mạnh dự báo mà lý thuyết của chúng ta đề cập đến: khả năng đưa ra những suy luận quan trọng của nó trên nền tảng của những thông tin hạn hẹp.”⁴⁴ Tuy nhiên, tình thế tiến thoái lưỡng nan mà họ phải đương đầu chính là sự đánh giá về mức độ mà biến số độc lập giản lược chính yếu cần phải được nghiên cứu chung với một loạt các nhân tố khác liên quan đến bối cảnh để đưa ra nhân định về đối tượng nghiên cứu. Nói theo cách nói của Clausewitz, các nhà hiện thực tân cổ điển cho rằng lý giải CSDN thường rất đơn giản nhưng lại rất khó để đưa ra một lý giải đơn giản nhất.

⁴² Kenneth N. Waltz, *Man, the State and War* (New York: Columbia University Press, 1959), 238.

⁴³ Tham khảo cách sử dụng “truy nguyên quá trình” trong Alexander L. George, “Case Studies and Theory Development: The Method of Structured, Focused Comparison,” trong Paul Gordon Lauren, ed., *Diplomacy: New Approaches in History, Theory, and Policy* (New York: Free Press, 1979); and Alexander L. George and Timothy J. McKeown, “Case Studies and Theories of Organizational Decisionmaking,” trong *Advances in Information Processing in Organizations*, vol. 2 (JM Press, 1985). Tham khảo tranh luận về việc Innenpolitik xứng đáng trở thành xuất phát điểm cho 1 phương pháp hơn các biến số hệ thống trong Moravcsik (fn. 8), 541ff.

⁴⁴ Keohane (fn. 29), 187-88, nhấn mạnh trong văn bản gốc.

Trong khi rất nhiều học giả trong lĩnh vực này thiên về cách tiếp cận chính thống và phổ quát đối với các hiện tượng chính trị thì các nhà hiện thực tân cổ điển vẫn cứ khẳng định rằng cần có sự hiểu biết đáng kể về các lĩnh vực hẹp mới có thể hiểu đúng cách ứng xử trong đối ngoại của các quốc gia. Họ cho rằng những khái niệm cơ bản của lý thuyết “là đơn giản và mang tính khái quát đặc trưng cho tất cả các nền văn hóa và những hệ thống chính trị,” nhưng “việc ứng dụng cách tiếp cận vào bất kỳ một quốc gia nào đó lại đòi hỏi rất nhiều kiến thức về quốc gia đấy” (Christense, 248). Chẳng hạn, để tìm hiểu xem những nhận thức có tầm quan trọng như thế nào, một học giả phải hiểu được những nhà hoạch định chủ chốt của quốc gia ấy đang có những suy nghĩ gì trong đầu, điều này thường đòi hỏi phải có khả năng ngoại ngữ và /hoặc tra cứu thông tin. Và để đưa cấu trúc nhà nước vào trở thành một biến số can thiệp, một học giả cần phải có vốn hiểu biết kha khá về cách thức làm việc của những thể chế chính trị ở những đất nước khác nhau cả trên lý thuyết lẫn trong thực tế. Theo đó, những cuốn sách của Wohlforth và Christensen (cũng giống như của Friedberg và Leffler) đều được dựa trên việc tham khảo những tài liệu lưu trữ phong phú và mang tính đột phá, trong khi cả Schweller và Zakaria cũng sử dụng một lượng đáng kể các nguồn tài liệu so cấp và đưa các sắc thái thái lịch sử vào các phân tích của mình.

Một vài người sẽ thắc mắc liệu kết quả có thực sự là một lý thuyết CSDN hay không. Chẳng hạn, những nhà thực chứng và những nhà sử học cứng rắn có thể sẽ đánh vào những dự báo thiếu chính xác mà CNHT tân cổ điển đã đưa ra, vào việc nó nhấn mạnh phép phân tích lịch sử chi tiết, vv..., và khẳng định rằng cách tiếp cận này thực sự không nên được gọi là khoa học xã hội. Nhưng họ vẫn không đúng. Waltz nhắc nhở chúng ta rằng “Một lý thuyết sẽ chỉ ra rằng một vài yếu tố này sẽ quan trọng hơn một vài yếu tố khác và sẽ định rõ mối liên hệ giữa chúng... Một lý thuyết sẽ sắp xếp những hiện tượng sao cho chúng được thấy như phụ thuộc lẫn nhau; nó liên kết các sự kiện mà nếu không có lý thuyết sẽ thấy hết sức rời rạc; nó sẽ chỉ ra cách thức mà những thay đổi trong một vài hiện tượng lại tất yếu dẫn đến những thay đổi trong những hiện tượng khác.”⁴⁵ Dù Waltz có đồng ý hay không thì lý thuyết của CNHT tân cổ điển về CSDN đã làm được hầu hết những điều này, đó là liên kết những biến số độc lập, những biến số can thiệp và những biến số phụ thuộc được xác định cụ thể thành một chuỗi quan hệ nhân quả trực tiếp. “Nó không chỉ đơn giản chỉ ra tầm quan trọng của chính trị trong nước đối với CSDN mà còn nêu rõ chúng quan trọng trong những hoàn cảnh nào” (Christensen, 252).

Vì vậy CNHT tân cổ điển dự báo rằng một sự gia tăng trong quyền lực tương đối cuối cùng sẽ dẫn đến một sự mở rộng tương ứng các tham vọng và phạm vi của hoạt động đối ngoại của một quốc gia - và một sự giảm sút trong quyền lực đó cuối cùng sẽ dẫn tới một sự thu hẹp tương ứng. Tuy nhiên, nó cũng dự báo rằng quá trình đó sẽ không nhất thiết là từ từ hay giống nhau bởi vì nó không chỉ phụ thuộc vào các xu hướng vật chất khách quan mà còn vào nhận thức chủ quan của các nhà hoạch định chính sách về những xu hướng ấy. Và

⁴⁵ Waltz (fn.1), 8-10.

nó dự báo rằng những quốc gia có bộ máy nhà nước yếu sẽ mất nhiều thời gian hơn để có thể biến sự gia tăng về sức mạnh vật chất thành sự mở rộng các hoạt động đối ngoại hoặc sẽ có một hành trình lòng vòng hơn.

Tuy nhiên, đúng là CNHT tân cổ điển tạo ra một cảm giác “phi máy móc” (a decidedly non-mechanistic feel). Phù hợp với những phát triển về mặt lý thuyết gần đây trên các lĩnh vực khác của khoa học xã hội và tự nhiên, CNHT tân cổ điển công nhận rằng đôi khi những sự lựa chọn nhỏ nhoi có thể gây nên những hậu quả lớn lao và hoạt động đối ngoại trông có vẻ khoa học và chặt chẽ (clocklike) nếu được nhìn từ xa và trong dài hạn, còn khi nhìn gần và trong ngắn cũng như trung hạn, hoạt động này sẽ trông rối rắm (cloudlike) hơn nhiều.⁴⁶ Hơn nữa, CNHT tân cổ điển cũng không khẳng định rằng những yếu tố liên quan đến quyền lực sẽ lèo lái tất cả các khía cạnh trong CSDN của một quốc gia mà chúng sẽ chỉ tác động đến những đường nét chính. Những nhà chỉ trích có thể cho rằng tất cả các yếu tố đều được xem xét làm cho học thuyết khó (hoặc không thể) khẳng định hay phủ định. Những người ủng hộ thuyết này sẽ phải thừa nhận điểm này và nghiêm túc xem nó như một yếu điểm, tuy nhiên họ có thể sẽ nói ngược lại rằng CNHT tân cổ điển có những lợi thế để bù lại, đặc biệt là những cơ hội mà nó mang lại cho việc xây dựng những lý giải toàn diện thỏa đáng về CSDN mà không bỏ qua những khái niệm cốt lõi của lý thuyết. Nói một cách khác, sự lỏng lẻo biến nó thành một khuôn khổ hữu dụng trong việc tạo ra loại lý thuyết nằm ở giữa – vốn thường là điều tốt nhất mà khoa học xã hội hy vọng có thể làm được.

Kết luận: Chặng đường phía trước

Căn cứ vào những nghiên cứu từ trước đến nay, trường phái CNHT tân cổ điển có rất nhiều thứ để các nhà nghiên cứu về CSDN tham khảo. Về mặt lý thuyết, nó vẫn mang tính trừu tượng và đơn giản hóa trong hình thức cơ bản nhưng vẫn cung cấp những hướng dẫn rõ ràng cho những ai muốn có những phân tích sâu hơn, chặt chẽ hơn. Về mặt phương pháp luận, nó nhấn mạnh vào các miêu tả thông tin dựa trên lý thuyết (theoretically informed narratives) vốn chỉ ra cách thức quyền lực tương đối tác động lên cách ứng xử của những nhà hoạch định chính sách chính trị trên thực tế. Những người theo học thuyết này đã chỉ ra rằng cách tiếp cận này có thể giải thích được cách hành xử của nhiều quốc gia trên thế giới qua rất nhiều thời kỳ lịch sử. Tuy nhiên, quan điểm về tầm quan trọng của sức mạnh tương đối này là không mới. Vậy nên, những nghiên cứu tương lai sử dụng cách tiếp cận này nên tập trung chỉ rõ những cách thức những biến số can thiệp ở cấp độ đơn vị có thể làm CSDN đi chệch hướng như thế nào so với những gì mà những lý thuyết cấu trúc đơn thuần dự đoán.

Chẳng hạn như, mặc dù những nhà hiện thực cổ điển đã không ngừng nỗ lực, nhưng mối liên hệ giữa những khả năng sức mạnh vật chất khách quan và sự đánh giá chủ quan của

⁴⁶ Tham khảo về phép phân biệt mây/đồng hồ và ý nghĩa của nó trong Gabriel A. Almond with Stephen Genco, "Clouds, Clocks, and the Study of Politics," in Almond, *A Discipline Divided: Schools and Sects in Political Science* (Newbury Park, Calif.: Sage, 1990).

của các nhà hoạch định chính sách về chúng vẫn rất mơ hồ. Những người phản đối có thể sẽ xem việc trường phái nhấn mạnh đến những nhận thức giống như một nhân tố vô cùng vớ vẩn, được dùng để thanh minh trong những trường hợp mà CSDN và những thực tế sức mạnh vật chất không nhất quán với nhau. Sự phát triển về mặt lý thuyết chính xác trong lĩnh vực này sẽ rất hữu ích trong việc giải thích cách thức những nhân tố tâm lý, quan niệm, và văn hóa khác nhau có thể tác động đến cách thức những chính trị gia nhận thức về các năng lực của quốc gia họ cũng như của các quốc gia khác, và cách thức những nhận thức ấy sẽ được chuyển thành CSDN như thế nào.⁴⁷

Hơn nữa, cũng nên tìm hiểu thêm về ý tưởng rằng năng lực quốc gia phải được sử dụng một cách thích hợp để có thể tác động lên CSDN. Những nghiên cứu trong tương lai có thể sẽ phân tích việc những cấu trúc nhà nước khác nhau hạn chế hoặc tạo điều kiện cho các vị lãnh đạo khai thác và triển khai sức mạnh quốc gia như thế nào. Và những biến số khác có khả năng làm tăng hay giảm quyền lực có thể sẽ được tìm hiểu xem là chúng tự vận hành hay liên kết với những biến số đã tồn tại trước đó. Ví dụ, Stephen Peter Rosen và Kenneth M. Pollack gần đây có lập luận rằng những biến số văn hóa đã định hình những thể chế của Ấn Độ và các nước Ả Rập theo những cách thức bất lợi cho hiệu quả quân sự. Những liên kết về mặt lý thuyết mang tính lai ghép ấy (hybrid) có thể dễ dàng được sáp nhập vào khuôn khổ của CNHT tân cổ điển mà không đi quá xa các lập luận liên quan đến quyền lực cơ bản của mô hình.⁴⁸

Tác động của việc quyền lực tương đối thay đổi lên những yếu tố khác cũng có thể là một lĩnh vực quan trọng để nghiên cứu. Do đó, thay vì xem các ý tưởng như là những biến số độc lập hoàn toàn hay những biến số phụ thuộc hoàn toàn, các nhà hiện thực tân cổ điển tiếp theo có thể tìm hiểu xem làm sao sự thay đổi sức mạnh tương đối cùng với bản thân sức mạnh tương đối có thể đảm nhận hai cả vai trò (biến số độc lập và biến số phụ thuộc) cùng một lúc. Ví dụ như kể từ khi thành lập, người Mỹ nhìn chung đồng ý là những thể chế và tư tưởng chính trị của họ nên được truyền bá cho những nước khác, thế nhưng họ lại không đồng ý về hình thức để truyền bá hệ tư tưởng ấy. Những người theo tư tưởng lý tưởng ("exemplars") tin rằng Mỹ cứ nên hài lòng với việc chỉ cần thiết lập một hình mẫu chuẩn làm điển hình cho thế giới noi theo là đủ, trong khi những người theo tư tưởng viễn chinh ("crusaders") lại tin rằng Mỹ nên đảm nhận một vai trò chủ động và trực tiếp hơn trong việc

Xem Sheri Berman, "Ideas, Norms, and Culture in Political Analysis" (Paper delivered at Work shop on Ideas and Culture in Political Analysis, Princeton University, May 1998). Tác phẩm gần đây đề cập đến ảnh hưởng của văn hóa đến CSDN là của Peter Katzenstein, ed., *The Culture of National Security: Norms and Identity in World Politics* (New York: Columbia University Press, 1996).

⁴⁷ Hai tác phẩm gần đây đề cập đến cách thức các hiểu biết sâu sắc về tâm lý có thể được đưa vào các phép phân tích CSDN là của Yuen Foong Khong, *Analogies at War: Korea, Munich, Dien Bien Phu, và the Vietnam Decisions of 1985* (Princeton: Princeton University Press, 1992); and Jonathan Mercer, *Reputation and International Politics* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1996); khảo sát về các nghiên cứu trong lĩnh vực này của James M. Goldgeier, "Psychology and Security," *Security Studies* 6 (Summer 1997).

⁴⁸ Rosen, *Societies and Military Power: India and Its Armies* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1996); và Pollack, "The Influence of Arab Culture on Arab Military Effectiveness" (Ph.D. diss., MIT, 1996).

định hình những phát triển chính trị ở bên ngoài phù hợp với những lý tưởng Mỹ.⁴⁹ Trong phần lớn thế kỷ 19, phiên bản khiêm tốn hơn (exemplars) nhìn chung chiếm được ưu thế, điển hình là lời khuyên của John Quincy Adams rằng Mỹ không nên ra nước ngoài “tìm kiếm những ‘quái vật’ để tiêu diệt.” Đến thế kỷ 20, phiên bản tham vọng hơn (crusaders) lại thắng thế khi Woodrow Wilson quyết định tham chiến để khiến thế giới “an toàn cho dân chủ.”⁵⁰ Từ quan điểm của một nhà hiện thực tân cổ điển, điều đầu tiên nên xem xét khi giải thích một sự thay đổi như thế không phải là lịch sử nhận thức hay tâm lý tổng thống mà là sự gia tăng mạnh mẽ của sức mạnh tương đối mà Mỹ đạt được trong khoảng thời gian từ Adams đến Wilson. Tuy nhiên, các học giả có lẽ vẫn cần phải biết nội dung của hệ tư tưởng chính trị Mỹ để có thể hiểu được những lựa chọn chính sách riêng biệt của các quan chức trong cả hai thời kỳ.

CNHT tân cổ điển cũng nên hướng sự chú ý của chúng ta đến những vấn đề quan trọng ví dụ như điều gì dẫn đến sự thăng trầm của năng lực quyền lực về mặt vật chất. Học thuyết cho rằng những nhân tố như tốc độ tăng trưởng chênh lệch rất cuộc sẽ định hình vai trò mà các nước có thể đảm nhận trên chính trường thế giới. Nếu chỉ vì lý do đó, thì như Wohlforth đã nói: “bất kỳ cuộc thảo luận hiện thực nào về thay đổi quốc tế cũng cần kết hợp cả hai yếu tố trong nước và quốc tế khi phân tích. Một lý giải hiện thực (cấu trúc hoàn toàn) không thể đưa ra một lý do toàn diện giải thích chính xác tại sao những thể chế kinh tế, xã hội, chính trị nội địa của một quốc gia cho trước bất kỳ lại suy giảm so với các thể chế tương tự ở các nước đối thủ.”⁵¹

Nếu các nhà hiện thực tân cổ điển tiếp tục đưa những biến số can thiệp ở cấp đơn vị vào lập luận cơ bản lấy quyền lực làm trọng tâm của họ thì mỉa mai thay, họ sẽ tình cờ đâm đầu vào những người theo thuyết Innenpolitik tự phụ đang tiến lại từ đầu bên kia. Như Matthew Evangelista đã lưu ý: “Có lẽ sự phát triển nhiều triển vọng nhất trong lĩnh vực này là sự công nhận giữa các học giả có khuynh hướng thiên về sử dụng các yếu tố nội địa để lý giải cho CSDN rằng những lý giải này là chưa thỏa đáng. Rất nhiều học giả hiểu rằng họ phải kết hợp thêm những nhân tố ở cấp độ hệ thống quốc tế vào những lý giải của họ và hơn

⁴⁹ Xem Robert W. Tucker, "Exemplar or Crusader? Reflections on Americas Role," *National Interest*, no. 5 (Fall 1986).

⁵⁰ Tham khảo trích dẫn của Adams trong "Address of July 4, 1821," in Walter LaFeber, ta., *John Quincy Adams and American Continental Empire* (Chicago: Times Books, 1965), 45; Tham khảo trích dẫn của Wilson trong "Address Recommending the Declaration of a State of War," April 2, 1917, *President Wilson's Foreign Policy: Messages, Addresses, Papers*, ed. James B. Scott (New York: Oxford University Press, 1918), 287.

⁵¹ Wohlforth (fn. 27), 19. Tất nhiên, không phải dễ dàng mà tìm ra câu trả lời cho những câu hỏi ấy. Với câu hỏi "Các nhà kinh tế học ngày nay đang phải giải quyết những câu hỏi lớn nào?" của Paul Krugman, tác giả trả lời "Câu hỏi lớn nhất vẫn luôn tồn tại đó là Tại sao một số nước thì giàu trong khi một số khác lại nghèo?" Cách đây rất lâu, Bob Solow – cha đẻ của thuyết tăng trưởng kinh tế đã nói rằng khi ai đó đặt câu hỏi về việc tại sao một vài nước phát triển rất tốt trong dài hạn trong khi một vài nước khác lại không thì tức là người đó đã trở thành một nhà xã hội học nghiệp dư. Chúng ta đã ít nhiều trải nghiệm điều đó." *Wired*, May 1998, 146.

thế nữa, là họ phải làm như vậy theo những cách mang tính hệ thống hơn chứ không phải chỉ đơn giản khẳng định “tất cả đều quan trọng.”⁵²

Cuối cùng, những nghiên cứu sau này cũng nên phát triển thêm quan điểm đặc trưng của CNHT tân cổ điển đối với các vấn đề chính sách. Các nhà hiện thực tân công đã dự đoán rằng tương lai của quan hệ quốc tế sẽ tương tự với quá khứ đầy mâu thuẫn của nó. Những nhà hiện thực phòng thủ và Innenpolitik thường phủ nhận và cho rằng xung đột quyền lực giữa các nước lớn chỉ nổi lên mạnh mẽ khi và chỉ khi kỹ thuật quân sự thiên về việc tấn công phủ đầu hoặc các quy trình quốc nội đưa các quốc gia vượt quá giới hạn một cách trắng trợn.⁵³ Trái lại với cả hai luồng ý kiến trên, những nhà hiện thực tân cổ điển nhấn mạnh đến tính tùy biến trong tương lai của lịch sử và tầm quan trọng của việc CSDN thực sự được tiến hành như thế nào bởi vì họ coi những tình huống nhất định như là “thời điểm chín muồi để cạnh tranh”.

Chẳng hạn như họ xem những nỗ lực gần đây của Trung Quốc để cư xử một cách kiên cường, hùng hổ là bình thường và hoàn toàn có thể đoán trước được. Đây chỉ là kiểu hành xử được trông đợi của “một siêu cường truyền thống triệt để.”⁵⁴ Freidberg viết “Những cường quốc nổi lên nhanh chóng lúc nào cũng là những kẻ gây chuyện vì họ phải miễn cưỡng chấp nhận các thể chế, sự phân chia biên giới, và những thứ bậc của uy tín chính trị đã được đặt ra khi họ còn đang trong giai đoạn yếu kém trước kia. Những cường quốc đang nổi lên tìm cách để thay đổi, và trong nhiều trường hợp để lật đổ nguyên trạng và để thiết lập một sự sắp xếp mới phản ánh chính xác hơn quan niệm riêng của họ về vị trí của mình trên thế giới.”⁵⁵ Và lại, vì tăng trưởng nhanh thường dẫn đến bất ổn xã hội, vì quá trình điều chỉnh đòi hỏi phải có sự khéo léo, và vì Trung Quốc đang nổi lên trong bối cảnh một môi trường khu vực đa cực còn thiếu hầu hết các yếu tố có thể giảm bớt xung đột, nên tương lai của chính trị quốc tế ở Đông Á (trái ngược với Châu Âu) có vẻ sẽ rất rất phức tạp.

Nhưng đối với các nhà hiện thực tân cổ điển, đây là những xu hướng chứ không phải những quy luật cố định; họ lập luận rằng khả năng khu vực có thực sự rơi vào xung đột hay không sẽ phần lớn phụ thuộc vào việc Mỹ, Trung Quốc và các cường quốc châu Á khác quyết định quản lý mối quan hệ của họ như thế nào. Những người ủng hộ trường phái tin rằng xuất phát điểm cho những lời khuyên chính sách chính là việc công nhận nước Mỹ

⁵² Evangelista (fn. 4), 202; xem thêm Harald Müller and Thomas Risse-Kappen, "From the Outside In and the Inside Out: International Relations, Domestic Politics, and Foreign Policy," in Skidmore and Hudson (fn. 8), 29-32.

⁵³ Do đó, mức độ lạc quan hay bi quan về tương lai của các học giả theo chủ nghĩa Innenpolitik và CNHT phòng thủ phụ thuộc một phần vào cách họ nghĩ về việc một cường quốc quan trọng ít nhất sẽ không chống lại yếu tố nội trị. Tham khảo quan điểm trái ngược của CNHT tân công và CNHT phòng thủ về an ninh châu Âu trong tương lai trong Mearsheimer, (fn. 9); Stephen Van Evera, "Primed for Peace," *International Security* 15 (Winter 1990-91); và Jack Snyder, "Averting Anarchy in the New Europe," *International Security* 15 (Winter 1990-91).

⁵⁴ Fareed Zakaria, "Speak Softly, Carry a Veiled Threat," *New York Times Magazine*, February 18, 1996, 36.

⁵⁵ Aaron Friedberg, "Warring States: Theoretical Models of Asia Pacific Security," *Harvard International Review* 18 (Spring 1996), 13.

ngày nay là một bá quyền muốn giữ nguyên trạng (status quo hegemon), như phát biểu thẳng thắn của một quan chức người Anh vào năm 1934 rằng “Chúng ta đang đứng ở một vị trí đáng kể, không muốn tranh cãi với bất kỳ ai vì phần lớn thế giới hay những phần tốt nhất của thế giới đã thuộc về chúng ta và chúng ta chỉ muốn giữ những gì chúng ta có và sẽ ngăn cản bất cứ ai muốn lấy chúng đi từ tay chúng ta” (được trích dẫn trong tác phẩm của Schweller, p. 24). Theo quan điểm này, một trong những nhiệm vụ chính của những nhà hoạch định chính sách Mỹ trong vài năm tiếp theo sẽ là phân tích bản chất và phạm vi chủ nghĩa xét lại ở Trung Quốc và tìm ra thời điểm mà ở đó sự chung sống thỏa hiệp với Trung Quốc là không còn phù hợp nữa. Cuối cùng, Schweller nhắc chúng ta rằng sự khác biệt giữa một cường quốc xét lại ở mức độ thấp và một cường quốc xét lại ở mức độ cao chính là sự khác biệt giữa Cộng hòa Weimar và Đức quốc xã, vốn cần được đáp lại bằng những CSĐN khác biệt nhau.

Cuối cùng, sự khiêm tốn tương đối của CNHT tân cổ điển về khả năng của nó trong việc cung cấp những câu trả lời ngắn gọn hoặc những dự báo chính xác có lẽ không nên được xem như một khuyết điểm mà nên được xem là một ưu điểm, qua việc lý thuyết này đã phân tích một cách đúng đắn đối tượng nghiên cứu. Giống như Aristotle đã nói, “những hành động mà khoa học chính trị tìm hiểu có sự đa dạng và biến động lớn.... Do đó, chúng ta cần phải bằng lòng khi nói về những chủ đề như vậy mà chỉ tìm ra được sự thật một cách tương đối và cơ bản nhất... vì một học giả chỉ có thể tìm kiếm sự chính xác trong từng tầng nấc của vấn đề trong chừng mực bản chất của vấn đề cho phép.”⁵⁶

⁵⁶ Aristotle, *Nicomachean Ethics* 1:3, in Richard McKeon, ed., *The Basic Works of Aristotle* (New York: Random House, 1941), 936.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quang đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đảm ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.

- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.